BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Việt

6

TẬP HAI

thuongmaitruongxua.vn

thuongmaitr

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biên soạn :
NGUYỄN VĂN TU - NGUYỄN THANH TÙNG - HOÀNG VĂN THUNG
Chỉnh lí :
DIỆP QUANG BAN - LÊ XUÂN THẠI

Tiếng Việt

6

truongxua.vn

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ 12)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

KÍ HIỆU DÙNG TRONG SÁCH	
Ghi nhớ	||
Bài tập cho HS khá, giỏi	*4.

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc PHẠM VĂN AN

Tổng biên tập NGUYỄN NHƯ Ý

Biên tập :

NGUYỄN QUỐC SIÊU

Biên tập tái bản :

PHAN XUÂN THÀNH

Biên tập kĩ thuật :

TRẦN THU NGA

Trình bày bìa :

TÀO THANH HUYỀN

Sửa bản in :

VŨ THỊ XUYẾN

Sắp chữ :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

4(V)(075) / GD - 99 — 767/78 - 98 — Mã số : 2H622T9

thuongmaitr

TỪ NGỮ

Tiết 18

CẤU TẠO CỦA TỪ LÁY

I – Tìm hiểu bài

1. Trong những từ phức sau đây, tiếng nào là tiếng gốc có nghĩa, tiếng nào là tiếng láy lại tiếng gốc : *đẹp đẽ, làm lụng, thập thò, luẩn quẩn, sạch sành sanh.*

2. Các từ như : *mặt mũi, máu mủ, nong nia, tốt tươi, đi đứng* có phải là từ láy không ?

II – Bài học

1. a) Những từ phức : *đẹp đẽ, làm lụng, thập thò, luẩn quẩn*... gồm một tiếng gốc có nghĩa và một tiếng láy lại tiếng gốc. Đó là những từ láy.

b) Trong từ láy có tiếng gốc, tiếng gốc có thể đứng trước hoặc đứng sau.

Ví dụ :

Tiếng gốc đứng trước		Từ láy
đẹp	→	*đẹp đẽ*
xinh	→	*xinh xắn*
trắng	→	*trắng trẻo*
rậm	→	*rậm rạp*
sạch	→	*sạch sành sanh*
xốp	→	*xốp xồm xộp*

Tiếng gốc đứng sau		**Từ láy**
phồng	→	*phập phồng*
lay	→	*lung lay*
ngút	→	*nghi ngút*
rối	→	*bối rối*
quanh	→	*loanh quanh*

c) Ngoài những từ láy có tiếng gốc rõ nghĩa, còn có những từ láy trong đó không tiếng nào hiện nay là rõ nghĩa cả.

Ví dụ : *lững thững, thướt tha, nhí nhảnh...*

d) Chú ý : Ở các từ như : *mặt mũi, máu mủ, tốt tươi, đi đứng, thúng mủng, tươi cười...* các tiếng tuy có chung phụ âm đầu hoặc phần vần nhưng đều là những tiếng có nghĩa nên các từ này không phải là từ láy mà là từ ghép.

2. a) Có những từ láy mà tiếng láy lặp lại gần đúng tiếng gốc. Đó là những từ láy toàn bộ. Những kiểu nhỏ sau đây được coi là từ láy toàn bộ :

thuongmaitr

– Từ láy toàn bộ giữ nguyên thanh điệu, chỉ nhấn trọng âm ở tiếng sau.

Ví dụ :

xinh	→	*xinh xinh*
xanh	→	*xanh xanh*
rầm	→	*rầm rầm*
vui	→	*vui vui*

– Từ láy toàn bộ có biến đổi thanh điệu ở tiếng trước (do tiếng trước mất trọng âm).

Ví dụ :

đỏ	→	*do đỏ*
con	→	*cỏn con*
nhẹ	→	*nhè nhẹ*

– Từ láy toàn bộ có biến đổi phụ âm cuối và cả thanh điệu ở tiếng trước (do tiếng trước mất trọng âm).

Ví dụ :

ấp	→	*ấm ấp*
sát	→	*san sát*
nhức	→	*nhưng nhức*

b) Có những từ láy mà tiếng láy chỉ láy lại một bộ phận của tiếng gốc (phụ âm hoặc vần). Đó là những từ láy bộ phận.

– Từ láy bộ phận phụ âm đầu (còn gọi là từ láy âm).

Ví dụ :

đẹp	→	*đẹp đẽ* (láy lại phụ âm *đ*)
xinh	→	*xinh xắn* (láy lại phụ âm *x*)
trắng	→	*trắng trẻo* (láy lại phụ âm *tr*)
nguýt	→	*ngấm nguýt* (láy lại phụ âm *ng*)
phồng	→	*phập phồng* (láy lại phụ âm *ph*)

– Từ láy bộ phận vần (còn gọi là từ láy vần).

Ví dụ :

mờ	→	*lờ mờ* (láy vần *ơ*)
túng	→	*lúng túng* (láy vần *ung*)
vướng	→	*lướng vướng* (láy vần *ương*)
khéo	→	*khéo léo* (láy lại vần *eo*)
co	→	*co ro* (láy lại vần *o*)

Từ láy là một kiểu từ phức có sự hòa phối âm thanh có tác dụng tạo nghĩa giữa các tiếng. Phần lớn các từ láy trong tiếng Việt được tạo ra bằng cách láy tiếng gốc có nghĩa. Có từ láy toàn bộ và từ láy bộ phận.

III – Bài tập

1. Gạch dưới những từ láy trong đoạn văn sau đây :

Trong vườn, lắc lư những chùm quả xoan vàng lịm không trông thấy cuống, như những chuỗi tràng hạt bồ đề lơ lửng... lác đác cây lụi có mấy chiếc lá đỏ... Hơi thở của đất trời, mặt nước thơm thơm, nhè nhẹ...

(Tô Hoài)

2. Trong những từ láy sau đây, từ nào là từ láy toàn bộ và từ nào là từ láy bộ phận : *vồ về, đo đỏ, vang vang, biêng biếc, dần dần, long lanh, hun hút, luôn luôn, thường thường, loanh quanh.*

3. Gạch dưới những từ láy trong đoạn văn sau đây, phân biệt từ nào là từ láy bộ phận phụ âm đầu, từ nào là từ láy bộ phận vần :

Mưa xuân. Không, không phải mưa. Đó là sự bâng khuâng gieo hạt xuống mặt đất nồng ấm, mặt đất lúc nào cũng phập phồng như muốn thở dài vì bồi hồi, xốn xang... Hoa xoan rắc nhớ nhung xuống cỏ non ướt đẫm. Đồi đất đỏ lấm tấm một thảm hoa trẩu trắng...

(Vũ Tú Nam)

Tiết 19

NGHĨA CỦA TỪ LÁY

thuongmaitr

I – Tìm hiểu bài

1. Các từ láy sau đây có nghĩa khác với nghĩa của tiếng gốc như thế nào ?

	Tiếng gốc		Từ láy
a)	*lạnh*	→	*lành lạnh*
	trắng	→	*trăng trắng*
b)	*om*	→	*om om*
	thẳm	→	*thăm thẳm*

2. Các từ láy : *nho nhỏ, nhỏ nhắn, nhỏ nhặt, nhỏ nhẻ, nhỏ nhen, nhỏ nhoi* có ý nghĩa khác nhau như thế nào ?

3. a) Các từ trong mỗi cặp từ sau đây có ý nghĩa khác nhau thế nào ?

ì ầm – ầm ầm ; dì doàng – đoàng đoàng ; đì đùng – đùng đùng.

b) Các từ : *bập bềnh, nhấp nhô, thập thò, xập xòe* gợi tả sắc thái ý nghĩa gì ?

II - Bài học

1. Các từ láy đều có sắc thái ý nghĩa khác so với tiếng gốc :

a) Những từ láy : *lành lạnh, trăng trắng, đo đỏ, vui vui...* có nghĩa giảm nhẹ hơn so với nghĩa của các tiếng gốc : *lạnh, trắng, đỏ, vui.*

b) Những từ láy : *om om, thăm thẳm, ầm ầm, bừng bừng...* có nghĩa mạnh hơn so với nghĩa của tiếng gốc : *om, thẳm, ầm, bừng.*

c) Cùng một tiếng gốc có thể tạo ra nhiều từ láy có sắc thái ý nghĩa khác nhau.

Ví dụ :

nho nhỏ : hơi nhỏ.

nhỏ nhắn : nhỏ và trông cân đối, dễ thương. *Thân hình nhỏ nhắn.*

nhỏ nhặt : nhỏ bé, vụn vặt không đáng chú ý. *Chuyện nhỏ nhặt.*

uongxua.vn

nhỏ nhẻ : (nói năng, ăn uống) thong thả, chậm rãi, từ tốn. *Ăn nhỏ nhẻ từng miếng.*

nhỏ nhen : đối xử hẹp hòi, hay chú ý đến cả những việc nhỏ nhặt. *Con người nhỏ nhen.*

nhỏ nhoi : nhỏ bé, ít ỏi, gây ấn tượng mỏng manh, yếu ớt. *Sức vóc nhỏ nhoi. Món tiền nhỏ nhoi.*

d) Nhờ đặc điểm của khuôn vần, có những từ láy gợi tả những sắc thái ý nghĩa đặc biệt.

- Từ láy có tiếng láy mang vần *i* đứng trước tiếng tượng thanh gợi tả trạng thái âm thanh lúc to, lúc nhỏ, đứt quãng, không liên tục : *ì ầm, đì đùng, đì đoàng.*

- Từ láy có tiếng láy mang vần *âp* đứng trước tiếng chỉ trạng thái, hành động gợi tả một trạng thái luân chuyển lúc có lúc không :

phập phồng : lúc phồng lên, lúc co lại.

xập xòe : lúc xòe ra, lúc cụp vào.

thập thò : lúc thò ra, lúc thụt vào.

2. Ngoài những từ láy có sắc thái nghĩa như trên, còn có những từ láy mô phỏng tiếng kêu, tiếng động, thường được gọi là từ tượng thanh : *oe oe, oa oa, eng éc, gâu gâu, cục cục, đôm đốp*...

3. Biết sử dụng từ láy đúng chỗ sẽ làm tăng thêm giá trị gợi hình ảnh, gợi âm thanh và giá trị biểu cảm cho câu văn câu thơ.

Ví dụ :

– *Chú bé* **loắt choắt**
Cái xắc **xinh xinh**
Cái chân **thoăn thoắt**
Cái đầu **nghênh nghênh.**

(Tố Hữu)

– *Đồng quê vang lên âm điệu ngày mới. Bến sông* **dào dạt** *những chuyến phà. Chợ búa* **rộn ràng** *tiếng người. Trường học* **ngân nga** *tiếng trẻ học bài...*

(Võ Văn Trực)

thuongmaitr

> *Từ láy có nhiều sắc thái ý nghĩa tinh tế, sắc thái biểu cảm tinh tế khác với tiếng gốc. Sự hòa phối âm thanh của từ láy có tác dụng tạo ra những sắc thái ý nghĩa đặc biệt này.*

•

III – Bài tập

1. So sánh nghĩa của các từ láy sau đây với nghĩa của các tiếng gốc :

a) *dịu* – **dịu dàng**, *nóng* – **nong nóng**, *rét* – **ren rét**, *thấp* – **thâm thấp**, *xanh* – **xanh xanh**.

b) *nặng* – **nặng nề**, *tràn* – **tràn trề**, *quẩn* – **luẩn quẩn**, *xấu* – **xấu xí**.

2. Những từ láy sau đây mô phỏng tiếng kêu, tiếng động gì : *kính coong, lộc cộc, thì thùng, í ới, nheo nhéo, lộp bộp, lép bép, lách cách.*

3. Tìm hiểu nghĩa của những từ láy : *khấp khểnh, bập bềnh, mấp mô, gập ghềnh.*

Tiết 20

LUYỆN TẬP

I – Nội dung

Cấu tạo của từ láy, nghĩa của từ láy.

II – Luyện tập

1. Gạch dưới những từ láy trong đoạn văn sau đây :

Ở vùng này, lúc hoàng hôn và lúc trăng sáng, phong cảnh rất nên thơ. Gió rừng thổi vi vu làm các cành cây đu đưa một cách nhẹ nhàng, yểu điệu. Mặt trời chênh chếch rọi xuống, biến ức triệu giọt sương trên lá cây ngọn cỏ thành những hạt ngọc nhấp nháy, lung linh. Những con suối trong vắt chảy róc rách, họa vần với những giọng ca hát líu lo của hàng nghìn hàng vạn chim rừng. Nhiều khi người ta ngửi thấy mùi thơm của hoa và nhựa cây từ xa bay đến, phảng phất và nhẹ nhàng. Trên trời xanh biếc có vài đám mây trắng đủng đỉnh bay, giống hệt những chiếc thuyền buồm khoan thai lướt trên mặt biển. Bên ven rừng, hàng vạn con bướm nho nhỏ, vàng vàng bay phấp phới như muốn thi đua với khách đi đường. Như để làm cho phong cảnh thiên nhiên càng thêm màu thêm vẻ, mấy chú bé cưỡi trên lưng những con trâu béo núc na núc ních, em thì hò hát, em thì chăm chú ôn lại bài học tối qua...

truongxua.vn

2. Điền tiếng láy vào trước hoặc sau các tiếng gốc sau đây để tạo từ láy :

...ló, ...mờ, ...máy, ngoan..., nhức...,

...khác, ...thấp, ...chếch, ...ách.

3. Các từ láy có khuôn vần *i* như : *hí hí, lí nhí, ti hí, li ti, ti tỉ* thường gợi tả ý nghĩa gì ?

4. a) Các từ láy : *lành lạnh, lạnh lùng, lạnh lẽo* có ý nghĩa khác với tiếng gốc *lạnh* như thế nào ?

b) Các từ láy : *nhè nhẹ, nhẹ nhàng, nhẹ nhõm* có ý nghĩa khác với tiếng gốc *nhẹ* như thế nào ?

*5. Trời bắt đầu sáng, cảnh đêm tĩnh mịch đang dần dần chuyển sang một ngày mới. Hãy viết một đoạn văn ngắn miêu tả những tiếng động của buổi sớm mai khi mọi người mới thức dậy. Có thể sử dụng những từ láy cho sẵn dưới đây : *(gà vỗ cánh) phành phạch, (tiếng gáy) lanh lảnh, (khắp nơi gà cùng đua nhau gáy) râm ran, (các tiếng gọi nhau) í ới, (tiếng trò chuyện) rì rầm, (tiếng chim hót) líu lo ;* và các âm thanh khác : *kính coong, lộc cộc, thình thịch, lách cách, ríu rít.*

Tiết 21

MỞ RỘNG VỐN YẾU TỐ HÁN VIỆT

(các yếu tố chỉ số, chỉ màu sắc,
chỉ bộ phận cây cối)

thuongmaitr

I – Bài học

1. Các yếu tố chỉ số

– **nhất** : một. Ví dụ : *nhất thời, hợp nhất, độc nhất. Nhất* còn có nghĩa là ở vị trí trên hết trong sự sắp xếp như : *giải nhất, nhất hạng.*

– **nhị** : hai. Ví dụ : *nhị diện* (hai mặt), *độc nhất vô nhị.*

– **tam** : ba. Ví dụ : *tam giác, tam cấp.*

– **tứ** : bốn. Ví dụ : *tứ chi, tứ diện, tứ thời.*

– **ngũ** : năm. Ví dụ : *ngũ quả, ngũ quan.*

– **lục** : sáu. Ví dụ : *thơ lục bát, lục giác, lục lăng.*

– **thất** : bảy. Ví dụ : *thất điên bát đảo, song thất lục bát.*

– **bát** : tám. Ví dụ : *bát giác, bát diện.*

– **cửu** : chín. Ví dụ : *bảng cửu chương, cửu tuyền.*

– **thập** : mười. Ví dụ : *thập phân, khách thập phương, đàn thập lục, thập tự* (chữ thập, tức hình chữ + của tiếng Hán).

– **bách** : trăm (có khi hàm nghĩa số lượng nhiều, không xác định). Ví dụ : *bách chiến bách thắng, bách phát bách trúng, vườn bách thú.*

– **thiên** : nghìn (có khi hàm nghĩa số lượng nhiều, không xác định). Ví dụ : *thiên niên kỉ, thiên lí mã, thiên biến vạn hóa.*

2. Các yếu tố chỉ màu sắc

– **bạch** : trắng. Ví dụ : *bạch cầu, chuột bạch.*
– **hoàng** : vàng. Ví dụ : *hoàng anh, hoàng cúc.*
– **hồng** : đỏ. Ví dụ : *hồng kì, hồng cầu, hồng ngọc. Hồng* trong tiếng Việt còn có nghĩa là có màu đỏ nhạt hoặc tươi. Ví dụ : *(má ửng) hồng, hồng hào.*
– **hắc** : đen. Ví dụ : *hắc ín, hắc ám.*
– **thanh** : xanh. Ví dụ : *thanh thiên, thanh vân. Thanh* còn có nghĩa là trẻ. Ví dụ : *thanh niên, thanh xuân.*

– **ô** : đen. Ví dụ : *ngựa ô, ô mai.*

3. Các yếu tố chỉ cây cối và bộ phận cây cối

– **diệp** : lá. Ví dụ : *diệp lục, vàng diệp.*
– **căn** : rễ. Ví dụ : *căn bản, thâm căn cố đế. Căn* còn có nghĩa là nguồn gốc sự vật, sự việc. Ví dụ : *căn bệnh, căn nguyên.*
– **chi** : cành. Ví dụ : *chi tiết, kim chi ngọc diệp.*
– **thụ** : cây. Ví dụ : *cổ thụ, đại thụ.*
– **mộc** : cây gỗ. Ví dụ : *mộc nhĩ, thuyền độc mộc.*
– **thảo** : cỏ, cây thân cỏ. Ví dụ : *thảo nguyên, thảo mộc.*

II – Bài tập

1. Đếm bằng yếu tố Hán Việt từ 1 đến 10.

2. Giải thích nghĩa của các yếu tố Hán Việt chỉ số trong câu ca dao sau đây :

Yêu nhau **tam tứ** *núi cũng trèo*
Ngũ lục *sông cũng lội,* **thất bát** *đèo cũng qua.*

3. Chim *bạch yến* và *hoàng yến* khác nhau chỗ nào ? Tại sao lại gọi là *bạch đầu quân* ?

Tiết 22

MỞ RỘNG VỐN YẾU TỐ HÁN VIỆT

(các yếu tố chỉ cảnh vật tự nhiên)

I – Bài học

– **thiên** : trời. Ví dụ : *thiên tài, thiên tai, bấn chỉ thiên.*

– **địa** : đất. Ví dụ : *địa hình, địa danh, địa đạo.*

– **hải** : biển. Ví dụ : *hải cảng, hải sản, hải quân.*

– **dương** : biển lớn. Ví dụ : *Thái Bình Dương, tuần dương hạm, viễn dương.*

– **hà** : sông. Ví dụ : *hà lưu, sơn hà, hà khẩu.*

– **giang** : sông lớn. Ví dụ : *giang sơn, trường giang, tràng giang đại hải.*

– **sơn** : núi. Ví dụ : *sơn cầm, sơn cước, sơn lâm, sơn thủy.*

– **lâm** : rừng. Ví dụ : *lâm nghiệp, lâm sản, kiểm lâm.*

– **điền** : ruộng. Ví dụ : *điền chủ, điền viên, công điền.*

– **dã** : đồng nội, nơi cách dân cư tương đối xa. Ví dụ : *dã chiến, việt dã.*

– **viên** : vườn. Ví dụ : *công viên, điền viên, thảo cầm viên.*

– **đạo** : đường. Ví dụ : *thủy đạo, xích đạo.*

– **lộ** : đường (đi). Ví dụ : *đại lộ, quốc lộ, lộ trình.*

– **ngạn** : bờ. Ví dụ : *tả ngạn, hữu ngạn.*

– **nhật** : mặt trời. Ví dụ : *nhật thực, nhật nguyệt. Nhật* còn có nghĩa là ngày. Ví dụ : *nhật kí, cách nhật, sinh nhật.*

– **nguyệt** : trăng. Ví dụ : *nguyệt thực, vọng nguyệt, đàn nguyệt. Nguyệt* còn có nghĩa là tháng. Ví dụ : *nguyệt phí.*

– **tinh** : sao, thiên thể. Ví dụ : *tinh cầu, hỏa tinh, vệ tinh.*

– **vân** : mây. Ví dụ : *thanh vân, phù vân.*

thuongmaitr

– **phong** : gió. Ví dụ : *phong ba, cuồng phong, phong cầm. Phong* còn có nghĩa là cảnh vật hoặc thái độ biểu hiện ra bên ngoài. Ví dụ : *phong cảnh, phong thái, uy phong, tác phong.*

– **trần** : bụi. Ví dụ : *phất trần, phong trần. Trần* còn có nghĩa là cõi đời. Ví dụ : *trần thế, từ trần.*

– **vũ** : mưa. Ví dụ : *vũ bão, phong vũ biểu.*

– **hỏa** : lửa. Ví dụ : *hỏa hoạn, hỏa táng, cứu hỏa. Hỏa* còn có nghĩa là súng đạn nói chung. Ví dụ : *hỏa lực, hỏa tuyến.*

– **thủy** : nước. Ví dụ : *thủy sản, thủy tai, trị thủy.*

– **ba** : sóng. Ví dụ : *phong ba, ba động.*

– **quang** : ánh sáng. Ví dụ : *dạ quang, phản quang.*

II – Bài tập

1. Viết các yếu tố Hán Việt có nghĩa tương đương vào các ngoặc đơn sau đây : *trời* ( ), *đất* ( ), *biển* ( ), *biển lớn* ( ), *sông* ( ), *sông lớn* ( ), *núi* ( ), *rừng* ( ), *ruộng* ( ), *vườn* ( ), *mặt trời* ( ), *trăng* ( ), *sao* ( ), *gió* ( ), *mây* ( ), *bụi* ( ), *mưa* ( ), *lửa* ( ), *nước* ( ), *sóng* ( ), *ánh sáng* ( ).

ruongxua.vn

2. Tìm 5 từ chỉ cảnh vật tự nhiên có yếu tố *thiên*, 5 từ có yếu tố *địa*, 5 từ có yếu tố *phong*.

Tiết 23

SO SÁNH

I – Tìm hiểu bài

1. Trong những câu ca dao sau đây, *non xanh nước biếc, công cha, nghĩa mẹ* được so sánh với những sự vật gì ?

– *Đường vô xứ Nghệ quanh quanh*
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.

– *Công cha như núi Thái Sơn*
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

2. So sánh có tác dụng gì khi nói, khi viết ?

II – Bài học

1. Trong khi nói, khi viết, người ta thường so sánh, đối chiếu sự vật này với sự vật khác.

Ví dụ :

– *Dù ai nói ngả nói nghiêng*
Lòng ta vẫn vững *như* **kiềng ba chân.**

(*Ca dao*)

– **Việt Nam** *là* **một cái vườn đẹp** *trên đó nở rất nhiều hoa, ra rất nhiều trái. Quả trái thì lành ngọt mà hoa thì đủ cả sắc lại đủ cả hương...* **Tây Bắc** *cũng là* **một cái vườn hoa,** *trong ấy* **mỗi dân tộc** *của mấy mươi dân tộc ít người là* **một giống hoa** *dượm nhiều màu sắc.*

(Nguyễn Tuân)

2. Khi so sánh, người ta chọn những sự vật quen thuộc, có tác dụng gợi hình ảnh để cho lời nói sinh động, gợi cảm.

Ví dụ :

– *Trẻ em như búp trên cành*
Biết ăn ngủ, biết học hành là ngoan.

(Hồ Chí Minh)

– *Trên trời mây trắng như bông*
Ở dưới cánh đồng bông trắng như mây.
Mấy cô má đỏ hây hây
Đội bông như thể đội mây về làng.

(Ngô Văn Phú)

3. So sánh gồm có hai vế. Vế A là vế được so sánh, vế B là vế dùng để so sánh. Giữa vế A và vế B có từ so sánh : *như, giống, giống như, dường như, như thể, là* v.v... Có khi lồng : *bao nhiêu.... bấy nhiêu* vào A và B để diễn tả so sánh.

a) A như B

Ví dụ :

– *Thầy thuốc như mẹ hiền.*

thuongmaitr

– Các chóp mái đều lượn rập rờn như các nếp sóng bạc đầu.

(Nguyễn Tuân)

b) A là B

Ví dụ :

– Gió thổi là chổi trời
Nước mưa là cưa trời.

(Tục ngữ)

– Quê hương là chùm khế ngọt
Cho con trèo hái mỗi ngày.

(Đỗ Trung Quân)

c) Thêm : *bao nhiêu... bấy nhiêu*

Ví dụ :

Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu.

(Ca dao)

uongxua.vn

4. Khi so sánh, thường người ta nói thẳng ra đặc điểm của sự vật làm cơ sở cho sự so sánh. Nhưng cũng có khi đặc điểm của sự vật không được nói thẳng ra. Trong trường hợp này, đặc điểm của sự vật được suy ra từ sự tương tự giữa A và B.

Ví dụ :

Lúc ở nhà, mẹ cũng là cô giáo
Khi tới trường, cô giáo như mẹ hiền.

So sánh là đối chiếu hai hay nhiều sự vật, sự việc cùng có một nét giống nhau nào đó, nhằm diễn tả một cách hình ảnh đặc điểm của một sự vật, sự việc.

III – Bài tập

1. Ghép các từ cho sẵn ở hai mục a, b sau đây để thấy rõ một số hiện tượng trong đời sống được so sánh như thế nào ?

a) Đắt, rẻ, cao, thấp, xấu, đẹp, sáng, tối, mềm, rắn, nặng, nhẹ, nhanh, chậm.

b) Như tôm tươi, như bèo, như ma, như ban ngày, như núi, như tiên, như vịt, như rùa, như bấc, như đá, như hũ nút, như bún, như chì, như cát.

Mẫu : *– Đắt như tôm tươi.*

– Rẻ như bèo.

2. Trong những câu văn tả cảnh sau đây, các tác giả đã so sánh sự vật nào với sự vật nào ?

a) Từ trên gác cao nhìn xuống, Hồ Gươm như một chiếc gương bầu dục lớn, sáng long lanh.

b) Cầu Thê Húc màu son, cong cong như con tôm, dẫn vào đền Ngọc Sơn.

c) Tàu lá dầu như cái quạt nan che lấp cả thân cây.

d) Những cánh rừng cao su, thăm thẳm như những cái hang động màu ngọc bích.

3. Viết một đoạn văn ngắn tả một vườn rau hoặc vườn cây ăn quả, trong đó có sử dụng phép so sánh.

thuongmaitr

Tiết 24

MỞ RỘNG VỐN YẾU TỐ HÁN VIỆT

(các yếu tố chỉ tổ chức xã hội, chỉ quan hệ thân thuộc và quan hệ xã hội, chỉ thời gian)

I – Bài học

1. Các yếu tố chỉ tổ chức xã hội

– **quốc** : nước. Ví dụ : *quốc kì, quốc huy, ái quốc.*

– **gia** : nhà. Ví dụ : *gia chủ, gia tài, tang gia. Gia* còn có nghĩa là người gắn bó với một nghề nghiệp, một sự nghiệp. Ví dụ : *thương gia, sử gia.*

– **tộc** : họ ; cộng đồng người có tên gọi, địa lí cư trú, ngôn ngữ, văn hóa riêng. Ví dụ : *tộc trưởng, dân tộc, đại tộc.*

– **hương** : làng. Ví dụ : *hương xã. Hương* còn có nghĩa là quê, nơi chôn rau cắt rốn. Ví dụ : *đồng hương, cố hương.*

– **thị** : chợ. Ví dụ : *thị trường, nhất cận thị nhì cận giang. Thị* còn có nghĩa là thành phố, nơi tập trung đông người.Ví dụ : *thành thị, thị dân, thị trấn.*

– **hiệu** : trường. Ví dụ : *hiệu trưởng, giám hiệu. Hiệu* còn có nghĩa là viết (sửa) lại cho đúng. Ví dụ : *hiệu đính.*

– **nghệ** : nghề. Ví dụ : *công nghệ, mĩ nghệ. Nghệ* còn có nghĩa là tài năng. Ví dụ : *võ nghệ, văn nghệ.*

– **nghiệp** : nghề, công việc lớn lao. Ví dụ : *chuyên nghiệp, đồng nghiệp, thương nghiệp. Nghiệp* còn có nghĩa là sự học. Ví dụ : *tốt nghiệp, tu nghiệp.* Lại còn có nghĩa : tài sản. Ví dụ : *sản nghiệp, nghiệp chủ.*

truongxua.vn

2. Các yếu tố chỉ quan hệ thân thuộc và quan hệ xã hội

– **phụ** : cha. Ví dụ : *phụ mẫu, phụ hệ. Phụ* còn dùng để xưng hô đối với đàn ông thuộc lớp trên. Ví dụ : *phụ huynh, phụ lão, sư phụ.*

– **mẫu** : mẹ. Ví dụ : *mẫu giáo, bảo mẫu. Mẫu* còn có nghĩa là cái chính, cái lớn. Ví dụ : *mẫu hạm, mẫu số.*

– **huynh** : anh. Ví dụ : *huynh đệ, huynh trưởng.*

– **đệ** : em trai hoặc người đàn ông ít tuổi hơn. Ví dụ : *hiền đệ. Đệ* còn dùng để xưng hô nam giới cùng lứa nhưng ít tuổi hơn. Ví dụ : *đồ đệ, sư đệ.*

– **phu** : chồng. Ví dụ : *vọng phu, vũ phu. Phu* còn có nghĩa người đàn ông ở tuổi thành niên. Ví dụ : *sĩ phu, nông phu.*

– **thê** : vợ. Ví dụ : *thê nhi, bầu đàn thê tử.*

– **tử** : con. Ví dụ : *quý tử, đệ tử. Tử* còn dùng làm yếu tố đứng sau để cấu tạo từ có nghĩa là thành phần, cái, con, người. Ví dụ : *phần tử, nguyên tử.*

– **tôn** : cháu. Ví dụ : *trưởng tôn, đích tôn.*

– **hữu** : bạn. Ví dụ : *chiến hữu, hữu nghị.*

– **bằng** : bạn. Ví dụ : *bằng hữu, thân bằng cố hữu.*

– **vương, đế, hoàng, quân** : vua. Ví dụ : *vương cung, đế đô, hoàng hậu, quân chủ.*

– **bộc** : đầy tớ. Ví dụ : *lão bộc, nô bộc.*

3. Các yếu tố chỉ thời gian

– **niên** : năm. Ví dụ : *niên khóa, tất niên, thâm niên. Niên* còn có nghĩa là tuổi. Ví dụ : *thanh niên, thiếu niên.*

– **nguyệt** : tháng. Ví dụ : *nguyệt phí, nguyệt báo.* (*Nguyệt* còn là trăng. Xem tiết 22).

– **nhật** : ngày. Ví dụ : *nhật kí, sinh nhật.* (*Nhật* còn là mặt trời. Xem tiết 22).

– **tuần** : thời gian gồm 10 ngày (tháng có ba tuần). Ví dụ : *thượng tuần, trung tuần, hạ tuần. Tuần* còn có nghĩa là khoảng thời gian 10 năm. Ví dụ : *lục tuần* (60 tuổi), *ngũ tuần* (50 tuổi). *Tuần* còn có nghĩa là thời gian bảy ngày. Ví dụ : *tuần lễ. Tuần* lại còn có nghĩa thời kì. Ví dụ : *tuần trăng mật.*

– **dạ** : đêm. Ví dụ : *dạ hương, dạ hội, dạ quang.*

II – Bài tập

1. Điền các yếu tố Hán Việt có nghĩa tương đương với các từ sau đây : *nước* ( ), *nhà* ( ), *họ* ( ), *làng* ( ), *chợ* ( ), *trường* ( ), *cha* ( ), *mẹ* ( ), *anh* ( ), *em trai* ( ), *chồng* ( ), *vợ* ( ), *con* ( ), *cháu* ( ).

2. Tìm 3 từ có yếu tố *quốc*, 3 từ có yếu tố *gia*, 3 từ có yếu tố *niên*.

3. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du tả Mã giám sinh :

Quá niên trạc ngoại **tứ tuần**
Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao.

Tứ tuần ở đây có nghĩa là gì ?

Tiết 25

MỞ RỘNG VỐN YẾU TỐ HÁN VIỆT

(các yếu tố chỉ không gian, chỉ vật dụng)

I – Bài học

1. Các yếu tố chỉ không gian

– **thượng :** trên. Ví dụ : *thượng lưu, thượng lệnh, sân thượng, phạm thượng. Thượng* còn là tiếng để tôn xưng vua chúa. Ví dụ : *hoàng thượng, chúa thượng.* Ngoài ra *thượng* còn có nghĩa là lên. Ví dụ : *thượng lộ bình yên.*

– **hạ** : dưới. Ví dụ : *hạ lưu, hạ tầng, thiên hạ. Hạ* còn có nghĩa xuống, đưa xuống. Ví dụ : *hạ lệnh, hạ thấp, hạ giá.*

– **nội :** trong. Ví dụ : *nội bộ, nội tâm, nội thương, đối nội.*

– **ngoại :** ngoài, nước ngoài. Ví dụ : *ngoại bang, ngoại khóa, ngoại xâm, đối ngoại. Ngoại* còn có nghĩa là thuộc dòng mẹ. Ví dụ : *bà ngoại.*

– **trung :** giữa. Ví dụ : *trung bộ, trung thu, trung gian, tập trung. Trung* còn có nghĩa là trong. Ví dụ : *không trung.* Ngoài ra *trung* (tính từ) có nghĩa là ở mức giữa, mức vừa. Ví dụ : *trung học, trung đoàn.*

– **tả :** bên trái. Ví dụ : *tả ngạn, tả biên. Tả* còn có nghĩa về chính trị, tư tưởng có chủ trương tiến bộ. Ví dụ : *phái tả, cánh tả.* Còn có nghĩa là có chủ trương quá khích. Ví dụ : *quá tả.*

– **hữu** : bên phải. Ví dụ : *hữu ngạn. Hữu* còn có nghĩa là về tư tưởng chính trị có chủ trương bảo thủ, phản động. Ví dụ : *phái hữu, hữu khuynh.*

– **tiền :** phía trước. Ví dụ : *tiền tuyến, tiền đạo, mặt tiền. Tiền* còn có nghĩa là trước về thời gian. Ví dụ : *tiền nhân, tiền bối.*

– **hậu :** phía sau. Ví dụ : *hậu vệ, hậu bị. Hậu* còn có nghĩa là sau về thời gian. Ví dụ : *tối hậu thư, hậu sinh khả úy.*

– **biểu** : bề ngoài, bên ngoài. Ví dụ : *biểu bì*. *Biểu* còn có nghĩa là thể hiện ra bên ngoài. Ví dụ : *biểu diễn, biểu đạt, biểu dương*.

2. Các yếu tố chỉ vật dụng

– **thư** : sách. Ví dụ : *thư viện, thư mục*. *Thư* còn có nghĩa là giấy truyền tin, tình cảm đến người khác. Ví dụ : *viết thư*. Lại còn có nghĩa là giấy tờ. Ví dụ : *chứng minh thư, văn thư*.

– **sàng** : giường. Ví dụ : *lâm sàng, long sàng*.

– **xa** : xe. Ví dụ : *xa lộ, chiến xa*.

– **kế** : dụng cụ đo lường. Ví dụ : *lực kế, phong kế*. *Kế* còn có nghĩa là tính toán, đo lường. Ví dụ : *kế toán, thiết kế*.

– **cụ** : đồ dùng. Ví dụ : *dụng cụ, nhạc cụ, y cụ*.

– **phẩm** : hàng hóa, đồ vật. Ví dụ : *dược phẩm, tặng phẩm, tác phẩm*.

– **đăng** : đèn. Ví dụ : *hải đăng, ảo đăng*.

– **cầm** : đàn. Ví dụ : *phong cầm, vĩ cầm*.

– **y** : áo, quần áo nói chung. Ví dụ : *y phục*.

– **hóa** : hàng mua bán, trao đổi. Ví dụ : *bách hóa, hàng hóa, ngoại hóa, hóa đơn*.

– **đường** : nhà. Ví dụ : *an dưỡng đường, giáo đường*.

– **xá** : nhà. Ví dụ : *bệnh xá, kí túc xá*.

II – Bài tập

1. Tìm các yếu tố Hán Việt có nghĩa tương đương với các từ sau đây :

trên (   ), *dưới* (   ), *trong* (   ), *ngoài* (   ), *trái* (   ), *phải* (   ), *trước* (   ), *sau* (   ).

2. Ghép yếu tố ở mục a và b để cấu tạo từ :

a) *xá, đường, phẩm, kế, cụ.*

b) *nhiệt, thực, nông, phố, lễ.*

thuongmaitr

Tiết 26

NHÂN HÓA

I – Tìm hiểu bài

Trong những câu văn và câu thơ sau đây, các tác giả đã dùng những từ nào khiến *cây xà nu* cũng như *núi, hoa* giống như con người, thân thiết với con người ?

– Cứ thế, hai ba năm nay, rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng...

(Nguyễn Trung Thành)

– Vì sương nên núi bạc đầu
Biển lay bởi gió, hoa sầu vì mưa.

(*Ca dao*)

truongxua.vn

II – Bài học

1. Trong khi nói hoặc viết, người ta thường biến các sự vật không phải là người thành những nhân vật mang tính chất như con người. Cách biến những sự vật như thế thành những nhân vật như con người được gọi là phép *nhân hóa*.

2. Muốn thực hiện phép *nhân hóa*, có thể lấy các tính từ, động từ diễn tả tính cách, hành động của con người để dùng cho các sự vật, hoặc có thể tâm tình, trò truyện với sự vật, coi sự vật như con người.

Ví dụ :

– Vì mây **cho** *núi lên trời*
Vì chưng gió thổi hoa **cười** *với trăng.*

(*Ca dao*)

– Chập tối, tôi tạm nghỉ tay và ra đứng ngoài cửa, họp cùng anh chị em hàng xóm quanh bờ ruộng, vừa gảy đàn vừa hát một bài hát hoàng hôn chào tạm biệt ông Mặt Trời.

(Tô Hoài)

3. Dùng phép nhân hóa đúng chỗ và hợp lí, các sự vật sẽ trở nên sống động, gợi hình ảnh, gợi cảm và lời văn thêm sức sống.

> *Nhân hóa là sự diễn đạt bằng cách biến các vật không phải là người thành những nhân vật mang tính chất như con người. Dùng phép nhân hóa thích hợp sẽ giúp làm cho lời văn thêm sinh động, hấp dẫn.*

III – Bài tập

1. Trong những câu thơ, câu văn sau đây, các tác giả đã dùng những từ nào để làm cho các sự vật giống như con người ?

– *Lúa đã chen vai đứng cả dậy.*

(Trần Đăng)

– *Súng vẫn thức, vui mới giành một nửa*
Nên bâng khuâng sương biếc nhớ người đi.

(Tố Hữu)

– *Chủ nghĩa cá nhân khéo dỗ dành người ta đi xuống dốc, mà ai cũng biết : xuống dốc dễ hơn lên dốc.*

(Hồ Chí Minh)

2. Gạch dưới những từ ngữ có tác dụng nhân hóa khi tác giả viết về cây tre :

Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác, tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín ! Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động ! Tre, anh hùng chiến đấu !

(Thép Mới)

3. Đặt câu có sử dụng phép nhân hóa.

thuongmaitr

Tiết 27

MỞ RỘNG VỐN YẾU TỐ HÁN VIỆT
(các yếu tố chỉ hoạt động, trạng thái)

I - Bài học

– **thực** : ăn. Ví dụ : *thực phẩm, thực quản, bội thực, tuyệt thực.*

– **thuyết** : nói, giảng giải cho người ta rõ, làm cho người ta nghe theo. Ví dụ : *thuyết phục, diễn thuyết.*

– **đàm** : nói chuyện. Ví dụ : *đàm luận, hội đàm.*

– **độc** : đọc. Ví dụ : *độc giả.*

– **tiếu** : cười. Ví dụ : *tiếu lâm.*

– **thính** : nghe. Ví dụ : *thính giác, dự thính.*

– **khán** : xem. Ví dụ : *khán giả, khán đài.*

– **kiến** : nhìn thấy, xem. Ví dụ : *chứng kiến, kiến tập. Kiến* còn có nghĩa là gặp. Ví dụ : *tiếp kiến, yết kiến.*

tuongxua.vn

– **thị** : nhìn. Ví dụ : *thị giác, thị lực, cận thị. Thị* còn có nghĩa coi. Ví dụ : *giám thị.*

– **quan** : xem, nhìn. Ví dụ : *quan sát, quan trắc, lạc quan.*

– **sát** : xem xét. Ví dụ : *trinh sát, kiểm sát.*

– **vọng** : nhìn ra nơi xa. Ví dụ : *kính viễn vọng, lầu vọng nguyệt. Vọng* còn có nghĩa là mong mỏi, trông mong. Ví dụ : *khát vọng, hi vọng, ước vọng.*

– **xúc** : chạm phải. Ví dụ : *xúc giác, tiếp xúc.*

– **hỉ** : mừng. Ví dụ : *báo hỉ, hoan hỉ.*

– **hoan** : vui. Ví dụ : *hoan nghênh, hoan hỉ.*

– **nộ** : tức giận. Ví dụ : *phẫn nộ, thịnh nộ.*

– **ái** : yêu, thương. Ví dụ : *nhân ái, ái quốc, thân ái.*

– **ai** : buồn thương. Ví dụ : *bi ai, ai oán.*

– **lạc** : vui. Ví dụ : *lạc quan, hoan lạc.*

– **tri** : biết. Ví dụ : *tiên tri, vô tri.*
– **úy** : sợ. Ví dụ : *úy tử tham sinh, hậu sinh khả úy.*
– **tín** : tin. Ví dụ : *tín đồ, tín ngưỡng, tín nhiệm.*
– **vấn** : hỏi. Ví dụ : *vấn đáp, vấn tội, nghi vấn.*

– **kí** : ghi. Ví dụ : *kí hiệu, tốc kí. Kí* còn có nghĩa là nhớ. Ví dụ : *kí ức.*

– **niệm** : nhớ. Ví dụ : *tưởng niệm, tâm niệm.*

– **giám** : theo dõi kiểm tra, đôn đốc. Ví dụ : *giám khảo, giám sát.*

– **tưởng** : nghĩ. Ví dụ : *ảo tưởng, suy tưởng. Tưởng* còn có nghĩa là nhớ. Ví dụ : *hồi tưởng, tưởng nhớ.*

– **cáo** : cho biết. Ví dụ : *báo cáo, quảng cáo.*
– **hiếu** : ham. Ví dụ : *hiếu học, hiếu thắng.*
– **tử** : chết. Ví dụ : *cảm tử, báo tử.*
– **sinh** : sống. Ví dụ : *sinh mạng, sinh vật.*
– **tồn** : còn. Ví dụ : *bảo tồn, tồn kho.*
– **vong** : mất. Ví dụ : *diệt vong, vong quốc.*
– **hữu** : có. Ví dụ : *hữu ích, hữu hiệu.*
– **vô** : không có. Ví dụ : *vô hạn, vô ích.*
– **phi** : trái với, không phải. Ví dụ : *phi pháp, phi đạo đức.*
– **bất** : không. Ví dụ : *bất công, bất biến.*
– **trưởng** : lớn lên. Ví dụ : *trưởng thành, sinh trưởng.*
– **đắc** : được. Ví dụ : *đắc thắng, đắc kế.*
– **thất** : mất. Ví dụ : *thất học, thất nghiệp.*

II – Bài tập

1. Tìm 3 từ có yếu tố *hiếu* (ham), 3 từ có yếu tố *hữu* (có), 3 từ có yếu tố *bất* (không), 3 từ có yếu tố *vô* (không có).

2. Tìm các yếu tố Hán Việt có nghĩa tương đương :

ăn (   ), *cười* (   ), *yêu* (   ), *vui* (   ), *hỏi* (   ), *ham* (   ).

Tiết 28

MỞ RỘNG VỐN YẾU TỐ HÁN VIỆT *(tiếp)*

(các yếu tố chỉ hoạt động, trạng thái)

I – Bài học

– **cư :** ở. Ví dụ : *cư trú, cư dân. Cư* còn có nghĩa là chỗ ở. Ví dụ : *an cư lạc nghiệp, cố cư.*

– **phi :** bay. Ví dụ : *phi đội, phi công. Phi* còn có nghĩa là nhanh như bay. Ví dụ : *phi báo, song phi.*

– **tẩu :** chạy. Ví dụ : *bôn tẩu.*

– **xuất :** ra. Ví dụ : *xuất huyết, xuất trận. Xuất* còn có nghĩa đưa ra. Ví dụ : *xuất quỹ, xuất trình.*

– **nhập :** vào. Ví dụ : *nhập học, thu nhập. Nhập* còn có nghĩa đưa vào. Ví dụ : *nhập kho.*

– **lai :** đến, lại. Ví dụ : *lai vãng, tương lai.*

uongxua.vn

– **li :** rời. Ví dụ : *li biệt, chia li.*

– **váng :** qua. Ví dụ : *vãng lai. Vãng* còn có nghĩa là đã qua, vế trước. Ví dụ : *dĩ vãng.*

– **khứ :** đi. Ví dụ : *khứ hồi, quá khứ.*

– **hồi :** trở lại. Ví dụ : *hồi hương, thu hồi.*

– **ngộ :** gặp. Ví dụ : *ngộ nạn, hội ngộ.*

– **tòng :** theo. Ví dụ : *tòng quân, lực bất tòng tâm.*

– **tùng :** theo. Ví dụ : *tùy tùng, phụ tùng.*

– **giáo :** dạy. Ví dụ : *giáo viên, giáo dục. Giáo* còn có nghĩa là đạo. Ví dụ : *giáo đường, Phật giáo.*

– **huấn :** dạy bảo. Ví dụ : *huấn luyện, di huấn, giáo huấn.*

– **canh :** cày. Ví dụ : *canh tác, thâm canh. Canh* còn có nghĩa là trồng trọt. Ví dụ : *định canh, chuyên canh.*

– **ngư :** đánh cá. Ví dụ : *ngư dân, ngư cụ.*

– **mục :** chăn súc vật. Ví dụ : *mục dân, mục đồng.*

– **kiến** : dựng, lập nên. Ví dụ : *kiến quốc, kiến thiết, kiến trúc.*

– **thiết** : tạo ra, xây dựng nên. Ví dụ : *thiết lập, thiết kế.*

– **dưỡng** : nuôi. Ví dụ : *phụng dưỡng, dinh dưỡng.*

– **dục** : dạy. Ví dụ : *đức dục, trí dục.*

– **tác** : làm, tạo ra. Ví dụ : *tác giả, công tác.*

– **hành** : làm. Ví dụ : *thực hành, hành hung. Hành* còn có nghĩa là đi. Ví dụ : *hành khách, diễu hành.*

– **chiến** : đánh. Ví dụ : *chiến đấu, thiện chiến, chiến thắng.*

– **đả** : đánh. Ví dụ : *đả đảo, ẩu đả.*

– **sát** : giết. Ví dụ : *sát hại, sát trùng, ám sát.*

– **kháng** : chống lại. Ví dụ : *kháng chiến, phản kháng.*

– **trở** : ngăn cản. Ví dụ : *trở lực, ngăn trở.*

– **khai** : mở. Ví dụ : *khai mạc, khai hội.*

– **bế** : đóng. Ví dụ : *bế mạc, bế giảng.*

– **lưu** : chảy. Ví dụ : *lưu vực, lưu thông. Lưu* còn có nghĩa là thông suốt, trôi chảy. Ví dụ : *lưu loát, lưu hành.*

– **triển** : mở rộng ra. Ví dụ : *triển khai, tiến triển.*

– **khuếch** : mở rộng, làm cho lớn lên, to ra. Ví dụ : *khuếch đại, khuếch âm.*

thuongmaitr

– **vệ** : giữ. Ví dụ : *vệ quốc, hậu vệ.*

– **bảo** : chăm sóc, giữ gìn. Ví dụ : *bảo mật, bảo tồn. Bảo* còn có nghĩa là phụ trách, chịu trách nhiệm. Ví dụ : *bảo đảm, bảo trợ.*

– **tham** : dự vào, nhập vào. Ví dụ : *tham dự, tham quan.*

– **trợ** : giúp đỡ. Ví dụ : *cứu trợ, trợ chiến.*

II – Bài tập

1. Điền các yếu tố Hán Việt có nghĩa tương đương :

ở (   ), rời (   ), bay (   ), dạy (   ), làm (   ), đánh nhau (   ), giết (   ), mở (   ), đóng (   ), chảy (   ).

2. Tìm 3 từ có yếu tố *xuất* (ra), 3 từ có yếu tố *canh* (cày), 3 từ có yếu tố *hành* (làm, đi).

Tiết 29

ĐIỆP NGỮ

I - Tìm hiểu bài

Trong những câu thơ sau đây, từ nào được nhắc lại nhiều lần ? Nhắc lại như thế có tác dụng gì ?

Ở đâu đẹp núi, đẹp sông,
Đây đẹp ruộng đồng, đẹp những hàng cây
Đẹp hơn là những bàn tay,
Vừa lo giữ nước, vừa xây xóm làng.

(Nguyễn Văn Chương)

II - Bài học

1. Trong khi nói hoặc viết, muốn diễn đạt một ý phụ nào đó (như nhấn mạnh, khẳng định, quyết tâm, lưu ý người đọc v.v...), người ta có thể dùng cách nhắc đi nhắc lại một từ, ngữ (có khi cả một câu). Cách nhắc lại như vậy gọi là phép *điệp ngữ* ; từ ngữ được lặp gọi là *điệp ngữ.*

Ví dụ :

– *Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết*
Thành công, thành công, đại thành công.

(Hồ Chí Minh)

– *Năm qua đi, tháng qua đi*
Tre già măng mọc có gì lạ đâu
Mai sau
Mai sau
Mai sau ...
Đất xanh, tre mãi xanh màu tre xanh.

(Nguyễn Duy)

2. Sử dụng điệp ngữ có chọn lọc, hợp lí sẽ có tác dụng làm nổi bật ý, giúp câu văn thêm mạnh mẽ, nhịp nhàng.

Ví dụ :

– *Đối với gan vàng dạ sắt của đồng bào, toàn thể quốc dân* **không bao giờ quên.** *Tổ quốc* **không bao giờ quên.** *Chính phủ* **không bao giờ quên.**

(Hồ Chí Minh)

– Còn bao nhiêu hơi sức, chúng tôi **hát, hát** *cho vang mặt biển,* **hát** *cho át tiếng sóng, cho kéo ngắn đường dài và nhất là để che giấu xúc động, để cố tỉnh tâm đón chờ phút cảm động khi đặt chân lên đất nước.*

(Trần Trung Kiên)

– **Đã nghe** *nước chảy lên non*
Đã nghe *đất chuyển thành con sông dài*
Đã nghe *gió ngày mai thổi lại*
Đã nghe *hồn thời đại bay cao.*

(Tố Hữu)

Điệp ngữ là một từ, một ngữ được nhắc lại để diễn đạt, làm nổi rõ một ý phụ thêm nào đó (nhấn mạnh, khẳng định, quyết tâm v.v...). Dùng điệp ngữ hợp lí, đúng chỗ sẽ làm cho câu văn thêm giàu ý tứ, có thêm hiệu lực giao tiếp.

III – Bài tập

1. Gạch dưới những từ, ngữ được nhắc lại trong những câu văn, câu thơ sau đây và cho biết tác giả muốn nhấn mạnh điều gì ?

– Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập !

(Hồ Chí Minh)

– Con chim chiền chiện
Bay vút, bay cao
Lòng đầy yêu mến
Khúc hát ngọt ngào
Bay cao, cao vút
Chim biến mất rồi
Chỉ còn tiếng hát
Làm xanh da trời.

(Huy Cận)

thuongmaitr

– Rồi vườn cây ra hoa. Hoa bưởi nồng nàn. Hoa nhãn ngọt. Hoa cau thoảng qua. Vườn cây lại đầy tiếng chim bay nhảy. Những thím chích chòe nhanh nhảu. Những chú khướu lắm điều. Những anh chào mào đỏm dáng. Những bác cu gáy trầm ngâm...

(Nguyễn Kiên)

– ... Phải yêu mến cuộc đời trồng trọt, chăn nuôi lắm mới khắc được những tranh lợn ráy có những cái khoáy âm dương rất có duyên ; mới vẽ được những con gà con tưng bừng như ca múa bên gà mái mẹ, mới ngả được nền giấy vẽ ra màu hoa hiên trên đó hằn lên những nét gọn thuốc cái...

(Nguyễn Tuân)

– *Người ta đi cấy lấy công,*
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời êm, biển lặng mới yên tấm lòng.

(Ca dao)

uongxua.vn

2. Hãy viết một đoạn văn ngắn có sử dụng điệp ngữ.

Tiết 30

LUYỆN TẬP

I – Nội dung

Sử dụng các phép so sánh, nhân hóa, điệp ngữ.

II – Luyện tập

1. Đọc kĩ những câu văn sau đây và cho biết trong mỗi câu ấy, tác giả đã sử dụng phép so sánh, nhân hóa hay điệp ngữ ?

– Cái cảnh trăng tròn, gió mát, hồ lặng, trời xanh của trung thu lại làm cho các cháu vui cười hớn hở. Các cháu vui cười hớn hở, Bác Hồ cũng vui cười hớn hở với các cháu.

(Hồ Chí Minh)

– Đất Đỏ không còn xa chúng tôi nữa. Tên đất nghe sao như nỗi đắng cay lắng đọng, như mồ hôi, như màu cờ hòa chan với máu.

(Anh Đức)

– Những đêm trăng sáng, dòng sông Hương là một đường trắng lung linh, dát vàng.

– ... Một chú bê con đang đứng nũng nịu bên cạnh mẹ, hếch cái mõm tròn vo, đen mịn như nhung và cặp mắt trong suốt lên nhìn anh. Chị Vàng... cúi xuống liếm âu yếm vào cái trán có khoáy tròn đẹp như một đóa hoa thị của nó.

(Hồ Phương)

Hãy nói tác dụng của mỗi phép tu từ trong các câu văn trên đây.

2. Viết về trăng, nhà văn Nam Cao đã so sánh :

Có đọc văn thơ, mới biết trăng là một cái gì đẹp và quý lắm. Trăng là cái liềm vàng giữa đồng sao. Trăng là cái đĩa bạc trên tấm thảm nhung da trời. Trăng tỏa mộng xuống trần gian. Trăng tuôn suối mát để những hồn khát khao ngụp lặn...

Em có nhận xét gì về cách so sánh trên đây của tác giả ? Dựa vào những hiểu biết về bầu trời, ánh trăng, hãy viết một đoạn văn ngắn tả bầu trời đêm trung thu (trong đó có sử dụng phép so sánh, nhân hóa).

Tiết 31

MỞ RỘNG VỐN YẾU TỐ HÁN VIỆT

(các yếu tố chỉ tính chất)

I – Bài học

– **đại** : lớn. Ví dụ : *đại lộ, đại thắng, quảng đại. Đại* còn có nghĩa là không tường tận, không thật chính xác. Ví dụ : *đại khái, đại lược.*

– **tiểu** : nhỏ. Ví dụ : *tiểu đội, tiểu thương, nhược tiểu.*

thuongmaitr

- **thâm** : sâu. Ví dụ : *thâm nhập, thâm tâm, thâm thù.*

- **thiển** : cạn, không sâu sắc. Ví dụ : *thiển cận, thiển nghĩ.*

- **cận** : gần. Ví dụ : *cận thị, lân cận, tiếp cận.*

- **viễn** : xa. Ví dụ : *viễn thị, vĩnh viễn.*

- **cường** : mạnh. Ví dụ : *cường quốc, cường tráng, hùng cường.*

- **nhược** : yếu. Ví dụ : *nhược điểm, suy nhược.*

- **nhu** : mềm, mềm mỏng. Ví dụ : *nhu nhược, nhu mì.*

- **cương** : cứng. Ví dụ : *cương quyết, cương trực.*

- **kiên** : bền. Ví dụ : *kiên cố, kiên gan, kiên tâm.*

- **bần** : nghèo. Ví dụ : *bần hàn, bần khổ.*

- **phú** : giàu. Ví dụ : *phú ông, phú quý, phong phú.*

- **minh** : sáng. Ví dụ : *minh mẫn, hiền minh, thông minh. Minh* còn có nghĩa là rõ ràng. Ví dụ : *minh họa, thuyết minh.*

- **ám** : tối. Ví dụ : *hắc ám, mờ ám. Ám* còn có nghĩa là kín, không công khai. Ví dụ : *ám chỉ, ám sát.*

- **u** : vắng vẻ và thiếu ánh sáng. Ví dụ : *u ám, u tối, âm u. U* còn có nghĩa là sâu kín, không bộc lộ ra. Ví dụ : *u uất, u buồn.*

- **đa** : nhiều. Ví dụ : *đa giác, đa mưu, đa số.*

- **thiểu** : ít. Ví dụ : *thiểu số, tối thiểu.*

- **chân** : thật. Ví dụ : *chân dung, chân lí, chân tình.*

- **thiện** : tốt lành. Ví dụ : *thiện cảm, lương thiện, thiện chí. Thiện* còn có nghĩa là giỏi, thành thạo. Ví dụ : *thiện chiến, thiện xạ.*

- **lương** : tốt, lành. Ví dụ : *lương tâm, bất lương.*

- **mĩ** : đẹp. Ví dụ : *mĩ quan, mĩ phẩm.*

- **trường** : dài, lâu. Ví dụ : *trường ca, trường kì.*

- **đoản** : ngắn. Ví dụ : *đoản kiếm, đoản mệnh.*

- **vi** : rất nhỏ. Ví dụ : *vi huyết quản, vi trùng, vi mô.*

truongxua.vn

– **vĩ** : to, lớn. Ví dụ : *vĩ đại, vĩ nhân, hùng vĩ, vĩ mô.*

– **tối** : rất, nhất. Ví dụ : *tối đa, tối tân, tối hậu thư.*

– **trọng** : nặng. Ví dụ : *trọng lượng, trọng tải. Trọng* còn có nghĩa là ở mức độ rất cao, rất nặng. Ví dụ : *trọng tội, trọng án.*

– **khinh** : nhẹ. Ví dụ : *khinh khí cầu, khinh binh.*

– **lão** : già. Ví dụ : *lão tướng, trường xuân bất lão.*

– **ấu** : bé, mới sinh. Ví dụ : *ấu thơ, ấu trùng.*

– **thiếu** : trẻ. Ví dụ : *thiếu niên, thiếu thời.*

– **nhiệt** : nóng. Ví dụ : *nhiệt đới, nhiệt huyết, nồng nhiệt.*

– **hàn** : lạnh. Ví dụ : *hàn đới, bần hàn, đại hàn.*

– **ôn** : ấm. Ví dụ : *ôn đới. Ôn* còn có nghĩa là điềm đạm. Ví dụ : *ôn tồn.*

– **quảng** : rộng. Ví dụ : *quảng đại, quảng cáo.*

– **khoan** : rộng rãi, không khắt khe. Ví dụ : *khoan dung, khoan nhượng.*

– **viên** : tròn. Ví dụ : *viên trụ. Viên* còn có nghĩa là đầy đủ. Ví dụ : *viên mãn, đoàn viên.*

– **mãn** : đầy, đủ. Ví dụ : *mãn ý, thỏa mãn, bất mãn. Mãn* còn có nghĩa là đã đủ, đã hết một việc gì đó. Ví dụ : *mãn khóa, mãn tang.*

– **hảo** : tốt. Ví dụ : *hảo tâm, hảo hạng.*

– **hạnh** : may mắn, sung sướng. Ví dụ : *hạnh phúc, bất hạnh.*

– **tốc** : nhanh. Ví dụ : *tốc độ, tốc hành, tốc chiến.*

– **cựu** : cũ. Ví dụ : *cựu binh, thủ cựu, cựu tổng thống.*

– **tân** : mới. Ví dụ : *tân binh, tân thời, tối tân.*

– **cố** : cũ, trước kia. Ví dụ : *cố đô, cố tri. Cố* còn có nghĩa là đã qua đời. Ví dụ : *cố bộ trưởng, quá cố.*

– **hòa** : đều, vừa phải. Ví dụ : *điều hòa, dung hòa, thuận hòa. Hòa* còn có nghĩa là không có chiến tranh, không còn xung đột, tranh chấp. Ví dụ : *hòa bình, hòa hảo, bất hòa.*

– **bình** : bằng phẳng. Ví dụ : *bình nguyên, bình định. Bình* còn có nghĩa là ngang, đều. Ví dụ : *bình đẳng, bình hành.* Còn có nghĩa là thường, vừa phải. Ví dụ : *bình thường, bình dân.* Lại còn có nghĩa là yên ổn. Ví dụ : *hòa bình, bình yên.*

II - Bài tập

1. Điền các yếu tố Hán Việt tương đương :

sâu ( ), *xa* ( ), *gần* ( ), *mạnh* ( ),
yếu ( ), *sáng* ( ), *tối* ( ), *thật* ( ),
dài ( ), *ngắn* ( ), *to* ( ), *nhỏ* ( ),
nặng ( ), *nhẹ* ( ), *cũ* ( ), *mới* ( ).

2. Kể ra 5 yếu tố Hán Việt chỉ tính chất. Mỗi yếu tố, tìm 3 từ có chứa yếu tố đó.

Tiết 32

ÔN TẬP HỌC KÌ II

I - Nội dung

truongxua.vn

a) *Từ láy* là một kiểu từ phức có sự hòa phối âm thanh để tạo nghĩa.

b) *So sánh* là cách đối chiếu một sự vật này với một sự vật khác.

c) *Nhân hóa* là cách biến những sự vật không phải là người thành những nhân vật mang tính chất như con người.

d) *Điệp ngữ* là từ, ngữ được nhắc đi nhắc lại để nhấn mạnh ý.

II - Luyện tập

1. DÒNG SÔNG MẶC ÁO

Dòng sông mới điệu làm sao
Nắng lên mặc áo lụa đào thướt tha
Trưa về trời rộng bao la
Áo xanh sông mặc như là mới may.

Chiều chiều thơ thẩn áng mây
Cài lên màu áo hây hây ráng vàng
Đêm thêu trước ngực vầng trăng
Trên nền nhung tím trăm ngàn sao lên

Khuya rồi sông mặc áo đen
Nép trong rừng bưởi, lặng yên đôi bờ.

Sáng ra thơm đến ngẩn ngơ
Dòng sông đã mặc bao giờ, áo hoa ?
Ngước lên bỗng gặp la đà
Ngàn hoa bưởi đã nở nhòa áo ai...

(Nguyễn Trọng Tạo)

a) Tìm các từ láy trong bài thơ này. Các từ láy đó có nghĩa như thế nào ?

b) Sự thay đổi màu sắc của dòng sông ở các thời điểm khác nhau trong ngày được tác giả tưởng tượng như dòng sông mặc nhiều áo khác nhau. Hãy nêu các dẫn chứng cụ thể để chứng minh tác giả đã sử dụng các phép so sánh, nhân hóa như thế nào.

c) Trong bài thơ này, tác giả dùng điệp ngữ bằng cách nhắc đi nhắc lại từ ngữ gì ?

2. Tìm dẫn chứng về phép so sánh, nhân hóa, điệp ngữ trong các bài văn, thơ đã học.

3. Hãy viết một đoạn văn ngắn (có sử dụng phép so sánh, nhân hóa...) để miêu tả cảnh vật nơi em sinh sống.

thuongmaitr

Tiết 33

ÔN TẬP HỌC KÌ II *(tiếp)*

I – Nội dung

1. Yếu tố Hán Việt phần lớn là một tiếng có nghĩa.

2. Yếu tố Hán Việt chia thành hai loại :

a) Được dùng độc lập như một từ.

b) Không dùng độc lập, chỉ làm một yếu tố cấu tạo từ.

3. Có những yếu tố Hán Việt chỉ có một nghĩa. Có những yếu tố Hán Việt có nhiều nghĩa. Ở yếu tố Hán Việt nhiều nghĩa, mỗi nghĩa tham gia cấu tạo một loạt từ riêng.

4. Thường thấy trong yếu tố Hán Việt là hiện tượng các yếu tố đồng âm, tức là các yếu tố phát âm giống nhau nhưng nghĩa khác xa nhau. Hiểu được nghĩa của các yếu tố Hán Việt đồng âm sẽ giúp hiểu đúng nghĩa của từ Hán Việt.

5. Trật tự của các yếu tố trong từ ghép Hán Việt có nhiều chỗ giống trật tự của các tiếng trong từ ghép Việt. Chỉ có vài trường hợp trật tự của các yếu tố ngược với trật tự của các tiếng trong từ ghép Việt.

II – Luyện tập

1. Chỉ rõ các yếu tố Hán Việt sau đây, những yếu tố nào được dùng độc lập như từ, những yếu tố nào chỉ là yếu tố cấu tạo từ ghép :

ái (yêu), *bần* (nghèo), *hoa, quả, đa* (nhiều), *lộ* (đường), *tử* (con), *đường* (để ăn), *mật* (mật ong), *khán* (xem), *độc* (đọc).

2. Phân tích các nghĩa của yếu tố qua các loạt từ có chứa yếu tố đó :

uongxua.vn

– **gia**

a) *gia chủ, gia sản, gia giáo, quốc gia, tang gia.*

b) *nông gia, thương gia, luật gia, sử gia.*

– **tâm**

a) *tâm can, tâm nhĩ, điện tâm đồ.*

b) *tâm hồn, tâm lí, tâm trạng, yên tâm, khổ tâm.*

c) *tâm điểm, trung tâm, li tâm.*

3. Tìm một số từ Hán Việt làm ví dụ minh họa cho các yếu tố Hán Việt đồng âm sau đây :

a) *Đại*$_1$ với nghĩa là to, lớn.

Đại$_2$ với nghĩa là thay.

b) *Bác*$_1$ với nghĩa là gạt bỏ, không chấp nhận.

Bác$_2$ với nghĩa là rộng.

4. Tìm 5 từ ghép Hán Việt có yếu tố phụ đứng trước yếu tố chính.

5. Dùng *Bảng yếu tố Hán Việt* sau đây để ôn lại các yếu tố Hán Việt đã học và tự kiểm tra trình độ hiểu biết về yếu tố Hán Việt :

Ai	buồn thương (bi ai, bi oán)
Ái	yêu (nhân ái, ái quốc)
Ám	tối, kín, không công khai (hắc ám, ám chỉ)
Ấu	bé, mới sinh (ấu thơ, ấu trùng)
Ba	sóng (phong ba, ba động)
Bách	trăm (bách chiến bách thắng, vườn bách thú)
Bạch	trắng (bạch cầu, chuột bạch)
Bảo	chăm sóc, giữ gìn (bảo mật, bảo tồn)
Bát	tám (bát giác, bát diện)
Bằng	bạn (bằng hữu)
Bần	nghèo (bần hàn, bần khổ)
Bất	không (bất công, bất biến)
Bế	đóng (bế mạc, bế giảng)
Biểu	bề ngoài, thể hiện ra bên ngoài (biểu bì, biểu diễn)
Bình	bằng phẳng, ngang, đều, thường, vừa phải ; yên ổn (bình nguyên, bình đẳng, bình yên)
Bộc	đầy tớ (lão bộc, nô bộc)
Can	gan (tâm can, can đảm)
Canh	cày, trồng trọt (canh tác, chuyên canh)
Cáo	cho biết (báo cáo, quảng cáo)
Căn	rễ, nguồn gốc (căn bản, căn nguyên)
Cầm$_1$	đàn (phong cầm, vĩ cầm)
Cầm$_2$	chim (gia cầm, cầm thú)
Cận	gần (cận thị, lân cận)
Cẩu	chó (hải cẩu)
Chân	thật (chân dung, chân tình)
Chi	cành (chi tiết, kim chi ngọc diệp)
Chiến	đánh nhau (chiến đấu, thiện chiến)
Cố	cũ (cố đô, cố nhân)
Cụ	đồ dùng (dụng cụ, y cụ)
Cư	ở (cư trú, an cư lạc nghiệp)
Cương	cứng (cương quyết, cương trực)
Cường	mạnh (cường quốc, cường tráng)
Cửu	chín (cửu chương, cửu tuyền)
Cựu	cũ (cựu binh, thủ cựu)
Dã	đồng nội (dã chiến, việt dã)
Dạ	đêm (dạ hương, dạ hội)
Diện	mặt, bề mặt (đại diện, diện tích)
Diệp	lá (diệp lục)
Dục	dạy (đức dục, trí dục)
Dương$_1$	biển lớn (Thái Bình Dương, viễn dương)
Dương$_2$	dê (sơn dương)
Dưỡng	nuôi (phụng dưỡng, dinh dưỡng)
Đa	nhiều (đa giác, đa số)
Đả	đánh (đả đảo, ẩu đả)
Đại	lớn (đại lộ, đại thắng)
Đảm	mật (can đảm)
Đàm	nói chuyện (đàm luận, hội đàm)
Đạo	đường (thủy đạo, xích đạo)
Đắc	được (đắc thắng, đắc kế)
Đăng	đèn (hải đăng, ảo đăng)
Đệ	em ; học trò (hiền đệ, đồ đệ)
Địa	đất (địa hình, địa danh)
Điền	ruộng (điền chủ, công điền)
Đoản	ngắn (đoản kiếm, đoản mệnh)
Độc	đọc (độc giả)
Đường	nhà (an dưỡng đường, giáo đường)
Gia	nhà ; người gắn bó với nghề nghiệp, sự nghiệp (gia chủ, gia tài, chuyên gia)
Giám	theo dõi, kiểm tra, đôn đốc (giám khảo, giám sát)
Giang	sông lớn (giang sơn, trường giang)
Giáo	dạy ; đạo (giáo viên, Phật giáo)

thuongmaitr

Hà sông (sơn hà, hà khẩu)

Hạ dưới (hạ lưu, hạ tầng)

Hải biển (hải cảng, hải sản)

Hàn lạnh (hàn đới, đại hàn)

Hành làm ; đi (thực hành, hành khách)

Hạnh may mắn (hạnh phúc, bất hạnh)

Hảo tốt (hảo tâm, hảo hạng)

Hắc đen (hắc ín, hắc ám)

Hậu sau (hậu vệ, hậu bị)

Hỉ mừng (báo hỉ, hoan hỉ)

Hiếu ham (hiếu học, hiếu thắng)

Hiệu trưởng (hiệu trưởng, giám hiệu)

Hòa đều, vừa phải ; không có xung đột (điều hòa, hòa hảo)

Hỏa lửa, súng đạn (hỏa hoạn, hỏa tuyến)

Hóa hàng mua bán, trao đổi (hàng hóa, hóa đơn)

Hoan vui (hoan nghênh, hoan hỉ)

Hoàng vàng (hoàng oanh, hoàng cúc)

Hồi trở lại (hồi hương, thu hồi)

Hồng đỏ (hồng kì, hồng ngọc)

Huấn dạy bảo (huấn luyện, di huấn)

Huyết máu (huyết quản, xuất huyết)

Huynh anh (huynh đệ, huynh trưởng)

Hương làng ; quê (hương xã, đồng hương)

Hữu$_1$ có (hữu ích, hữu hiệu)

Hữu$_2$ bên phải (hữu ngạn)

Hữu$_3$ bạn (chiến hữu, hữu nghị)

Kế dụng cụ đo lường (lực kế, phong kế)

Khai mở (khai hội, khai mạc)

Khán xem (khán giả, khán đài)

Kháng chống lại (kháng chiến, phản kháng)

Khẩu miệng (khẩu vị, khẩu lệnh)

Khinh nhẹ (khinh khí cầu, khinh binh)

Khoan rộng rãi, không khắt khe (khoan dung, khoan nhượng)

Khuếch mở rộng ; làm cho lớn lên, to ra (khuếch đại, khuếch âm)

Khứ đi (khứ hồi, quá khứ)

Kí ghi, nhớ (kí hiệu, tốc kí, kí ức)

Kiên bền, vững (kiên cố, kiên gan)

Kiến nhìn thấy ; xem gặp (tiếp kiến, kiến tập, yết kiến).

Lạc vui (lạc quan, hoan lạc)

Lai lại (lai vãng, tương lai)

Lão già (lão tướng, trường xuân bất lão)

Lâm rừng (lâm nghiệp, lâm sản)

Li rời (li biệt, chia li)

Long rồng (long mã, long nhãn)

Lộ đường đi (đại lộ, quốc lộ)

Lục sáu (lục bát, lục giác)

Lương tốt, lành (lương tâm, bất lương)

Lưu chảy, thông suốt (lưu vực, lưu hành)

Mã ngựa (chiến mã, binh mã)

Mạc màn (bế mạc, khai mạc)

Mãn đầy đủ (mãn ý, mãn khóa)

Mẫu mẹ ; lớn, chính (mẫu giáo, mẫu hạm)

Mĩ đẹp, tốt (mĩ quan, mĩ phẩm)

Minh sáng ; rõ ràng (minh mẫn, thuyết minh)

Mộc cây gỗ (mộc nhĩ, độc mộc)

Mục$_1$ mắt (ngoạn mục, mục kỉnh)

Mục$_2$ chăn súc vật (mục dân, du mục)

Ngạn bờ (tả ngạn, hữu ngạn)

Nghệ nghề, tài năng (công nghệ, võ nghệ)

Nghiệp nghề, công việc lớn lao (đồng nghiệp, sự nghiệp)

Ngoại ngoài (ngoại bang, đối ngoại)

Ngộ gặp (ngộ nạn, hội ngộ)

Ngũ năm (ngũ quả, ngũ quan)

Nguyệt trăng ; tháng (nguyệt thực, nguyệt phí)

Ngư$_1$ cá (hải ngư, ngư lôi)

Ngư$_2$ đánh cá (ngư dân, ngư nghiệp)

Nha răng (nha khoa)

Nhãn mắt (nhãn cầu, nhãn lực)

Nhân người (nhân loại, chủ nhân)

truongxua.vn

Nhập vào ; đưa vào (nhập học, nhập kho)
Nhất một, ở vị trí đầu (nhất thời, độc nhất, nhất hạng)
Nhật mặt trời ; ngày (nhật thực, nhật kí)
Nhiệt nóng (nhiệt đới, nồng nhiệt)
Nhu mềm, mỏng (nhu nhược, nhu mì)
Nhược yếu (nhược điểm, suy nhược)
Niệm nhớ (tưởng niệm, tâm tiệm)
Niên năm, tuổi (niên khóa, thiếu niên)
Nộ tức giận (thịnh nộ)
Nội trong (nội tâm, nội thương)
Ô đen (ngựa ô, ô mai)
Ôn ấm ; điềm đạm (ôn đới, ôn tồn)
Phẩm hàng hóa, đồ vật (dược phẩm, tặng phẩm)
Phế phổi (phế quản)
Phi$_1$ bay, nhanh như bay (phi đội, phi báo)
Phi$_2$ Không phải, trái với (phi pháp, phi đạo đức)
Phong gió, cái biểu hiện bên ngoài (phong ba, phong cảnh)
Phu chồng, người đàn ông ở tuổi thành niên (vọng phu, sĩ phu)
Phú giàu (phú ông, phú quý)
Phụ cha (phụ huynh)
Quan xem, nhìn (quan sát, lạc quan)
Quang ánh sáng ; sáng (dạ quang, quang minh)
Quảng rộng (quảng đại, quảng cáo)
Quốc nước (quốc kì, ái quốc)
Sàng giường (lâm sàng, long sàng)
Sát$_1$ xem xét (trinh sát, kiểm sát)
Sát$_2$ giết (sát hại, ám sát)
Sinh sống (sinh mạng, sinh vật)
Sơn núi (sơn cẩm, sơn thủy)
Tả trái (tả ngạn, cánh tả)
Tác làm ; tạo ra (tác giả, công tác)
Tam ba (tam giác, tam cấp)
Tâm tim ; lòng (tâm thất, yên tâm)
Tân mới (tân binh, tối tân)
Tẩu chạy (bôn tẩu)
Tham dự vào, nhập vào (tham dự, tham quan)
Thanh xanh ; trẻ (thanh thiên, thanh niên)
Thảo cỏ, cây thân cỏ (thảo nguyên, thảo mộc)
Thâm sâu (thâm nhập, thâm thù)
Thập mười (thập phương, đàn thập lục)
Thất$_1$ mất (thất lạc, thất nghiệp)
Thất$_2$ bảy (thất điên bát đảo, thất ngôn)
Thê vợ (thê nhi, bầu đàn thê tử)
Thị chợ, thành phố (thị trường, thị dân)
Thiên$_1$ trời (thiên tài, thiên tai)
Thiên$_2$ nghìn (thiên niên kỉ, thiên lí mã)
Thị nhìn (thị giác, thị lực)
Thiển cạn (thiển cận, thiển nghĩ)
Thiện tốt, lành (thiện cảm, thiện xạ)
Thiết tạo ra, xây dựng nên (thiết lập, thiết kế)
Thiếu trẻ (thiếu niên, thiếu thời)
Thiểu ít (thiểu số, tối thiểu)
Thính nghe (thính giác, dự thính)
Thụ cây (cổ thụ, đại thụ)
Thủ$_1$ cái đầu, đứng đầu (thủ cấp, thủ đô)
Thủ$_2$ tay, người giỏi một nghề, chuyên một việc (thủ công, cầu thủ)
Thủy nước (thủy sản, trị thủy)
Thuyết nói, giảng cho người ta rõ (thuyết phục, diễn thuyết)
Thư sách (thư viện, thủ thư)
Thực ăn (thực phẩm)
Thượng trên (thượng lưu, sân thượng)
Tiên trước (về thời gian) (tiên tri, tiên đoán)
Tiền trước (tiền tuyến, tiền đạo)
Tiểu nhỏ (tiểu đội, nhược tiểu)

thuongmaitr

Tiếu cười (tiếu lâm)
Tín tin (tín nhiệm, tín đồ)
Tinh sao, thiên thể (hỏa tinh, vệ tinh)
Tòng theo (tòng quân, phục tòng)
Tộc họ (tộc trưởng, dân tộc)
Tốc nhanh (tốc độ, tốc hành)
Tôn cháu (trưởng tôn, đích tôn)
Tối rất, nhất (tối đa, tối tân)
Tồn còn (bảo tồn, tồn kho)
Trần bụi, cõi đời (phất trần, từ trần)
Tri biết (tiên tri, vô tri)
Triển mở rộng ra (triển khai, tiến triển)
Trọng nặng, mức độ cao (trọng lượng, trọng tội)
Trở ngăn cản (trở lực, ngăn trở)
Trợ giúp (cứu trợ, trợ chiến)
Trung giữa, trong (trung thu, không trung)
Trường dài (trường ca, trường kì)
Tuần 10 ngày, 10 năm (thượng tuần, lục tuần), 7 ngày (tuần lễ) thời kì (tuần trăng mật)
Tùng theo (tùy tùng, phụ tùng)
Tử$_1$ con (quý tử, đệ tử)
Tử$_2$ chết (cảm tử, báo tử)
Tứ bốn (tứ thời, tứ phương)
Trưởng lớn lên (trưởng thành, sinh trưởng)
Tưởng nghĩ, nhớ (suy tưởng, tưởng nhớ)
Tượng voi (quản tượng, tượng binh)
U xa vắng, tối tăm, trầm lắng (u tĩnh, u tối, u buồn)
Úy sợ (úy tử tham sinh, hậu sinh khả úy)
Vãng qua, đã qua (vãng lai, dĩ vãng)
Vân mây (phù vân, bạch vân)
Vấn hỏi (vấn đáp, nghi vấn)
Vệ giữ (vệ quốc, hậu vệ)
Vi rất nhỏ (vi trùng, vi huyết quản)
Vĩ to, lớn (vĩ đại, vĩ nhân)
Viên$_1$ tròn; đầy đủ (viên trụ, đoàn viên)
Viên$_2$ vườn (công viên, thảo cầm viên)
Viễn xa (viễn thị, vĩnh viễn)
Vong mất (diệt vong, vong quốc)
Vọng nhìn ra xa, trông (lầu vọng nguyệt, khát vọng, hi vọng)
Vô không có (vô hạn, vô ích)
Vũ mưa (vũ bão, phong vũ biểu)
Xa xe (xa lộ, chiến xa)
Xá nhà (bệnh xá, kí túc xá)
Xuất ra, đưa ra (xuất huyết, xuất kho)
Xúc chạm phải (xúc giác, tiếp xúc)
Y áo, quần nói chung (y phục)

NGỮ PHÁP

Tiết 18

DANH TỪ

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc truyện dân gian sau đây :

Ngày xưa, cây cối trên trái đất đều chưa có tên gọi. Trời bèn gọi các cây lên để đặt cho **mỗi loại cây một cái tên.** *Nghe tin đó, đám cây cối mừng lắm và mỗi loại đều cử một cây lên trời để nhận tên.*

Lên đến trời, trên một bãi rộng, các cây to, nhỏ, cao, thấp đứng chen chúc nhau. Trời ngồi trên một gò cao, lần lượt đặt tên cho các cây to rồi đến các cây nhỏ. Trời trỏ tay vào từng cây và đặt tên :

– *Chú thì ta đặt tên cho là* **cây dừa** ;

– *Chú thì ta đặt tên cho là* **cây cau** ;

– ...

Trời nói mãi, mỏi cả mồm mà vẫn chưa hết. Vì vậy, lúc đầu Trời còn nói câu dài. Về sau Trời chỉ nói vắn tắt :

– *Chú thì* **cây cải** ;

– *Chú là* **cây ớt** ;

– *Chú là* **cây tỏi**...

thuongmaitr

Khi các cây đã có tên. Trời tưởng hết, bỗng còn một cây tiến đến chỗ Trời để xin đặt tên. Trời nhìn thấy một cây nhỏ xíu như que hương, thân mảnh khảnh, lá lăn tăn. Trời hỏi :

– Chú bé tí xíu, có ích gì mà cũng xin đặt tên ?

Cây nhỏ liền thưa :

– Thưa Trời, con rất có ích. Khi nấu canh riêu cá hoặc làm các món ăn như chả cá, chả mực mà không có con thì mất cả ngon.

Trời liền bảo :

– Ừ, ta sẽ nghỉ cho một cái tên. Tên chú thì... là...

Trời còn đang suy nghỉ, chưa biết nên đặt tên là gì, khi nhìn xuống thì cây nhỏ đã chạy đi xa rồi. Nó mừng rỡ khoe với bạn bè : Trời đặt cho tôi là cây **"thì là"** *!*

(Sự tích cây thì là)

2. Truyện trên đây nhằm giải thích nguồn gốc tên gọi các loài cây. Suy rộng ra, mọi sự vật quanh ta đều có tên gọi.

uongxua.vn

3. Hãy gọi tên một số vật đang có mặt chung quanh chúng ta.

II – Bài học

1. Khái niệm

Danh từ là từ chỉ người, chỉ vật. Danh từ gồm hai lớp lớn là *danh từ riêng* và *danh từ chung*.

a) *Danh từ riêng* làm tên gọi riêng cho một người hay một vật, và được viết hoa.

Ví dụ (danh từ riêng in đậm) :

Triệu Thị Trinh *là em gái* **Triệu Quốc Đạt,** *một thủ lĩnh có uy tín ở quận* **Cửu Chân** (*miền núi* **Nưa**, *huyện* **Triệu Sơn**, *tỉnh* **Thanh Hóa**).

b) *Danh từ chung* chỉ người, chỉ vật nói chung.

Ví dụ :

+ *thợ, lính, người (lớn), công nhân, học sinh, con (người)...*

+ *thỏ, chim, cá, ốc... ; tre, lúa... ; nhà, núi... ; muối, vôi... ; bổn phận, truyền thống, nguyên nhân...*

Trong số các danh từ chung có lớp con danh từ loại thể, lớp con danh từ đơn vị (và danh từ chất liệu – sẽ học ở tiết sau).

– *Danh từ loại thể* chỉ chủng loại của vật và hình thể khái quát của vật : **cái** (*nhà*), **cây** (*tre*), **con** (*mèo*), **người** (*thợ*), **trái** (*cam*), **quả** (*trứng*), **sợi** (*chỉ*), **tờ** (*giấy*), **dải** (*lụa*)... ; **sự** (*thành công*), **cuộc** (*sống*), **niềm** (*vui*), **nỗi** (*nhớ*), **điều** (*mong ước*)...

– *Danh từ đơn vị* chỉ đơn vị đo lường của vật : (*hai*) **kilôgam** (*muối*), (*hai*) **lít** (*dầu*), (*hai*) **mét** (*vải*)... ; (*hai*) **thìa** (*đường*), (*hai*) **bầy** (*vịt*), (*hai*) **gánh** (*củi*), (*hai*) **bát** (*cơm*), (*hai*) **ngụm** (*nước*), (*hai*) **nắm** (*gạo*)...

Khi đếm vật, danh từ loại thể cũng được dùng làm danh từ đơn vị : *hai* **con** *gà, hai* **quả** *trứng, hai* **tờ** *giấy, hai* **niềm** *vui (khác nhau), hai* **cuộc** *sống (giống nhau)* v.v...

> **Danh từ** *là từ chỉ người, chỉ vật. Danh từ gồm hai lớp lớn :* **danh từ riêng** *dùng làm tên riêng ;* **danh từ chung** *chỉ người, chỉ vật nói chung.*
>
> *Trong danh từ chung có lớp* **danh từ loại thể** *và lớp* **danh từ đơn vị.** *Khi đếm vật, danh từ loại thể cũng được dùng làm danh từ đơn vị.*

III – Bài tập

1. Tìm danh từ riêng và danh từ chung trong hai phần trích sau đây :

– *Cháu bé dắt ông già Thuyết đến trước cửa trường Nữ học, rụt rè không dám vào. Anh bộ đội gác lúc đầu có vẻ hoài nghi, nhưng sau khi hỏi chuyện, bèn bảo hai ông cháu đứng chờ rồi chạy đi báo cáo. Lát sau, anh bộ đội chạy ra vẫy đứa bé dắt ông già vào. Vừa tới phòng khách, đã thấy Hồ Chủ tịch đứng ở ngưỡng cửa.*

(*Kể chuyện Bác Hồ*)

thuongmait

– Cửu Long Giang mở vòi rồng chín nhánh phù sa chở mùa vàng lên bãi mật. Hạt thóc về sum vầy cùng với mặt người đoàn tụ. Châu thổ đằm ấm sau hàng trăm năm đánh giặc ; Cần Thơ, Sa Đéc, Bến Tre, Mỉ Tho, Gò Công... những thành phố và thị xã lớn đang hồng lên ánh sáng mới và tỏa niềm vui về khắp thôn xóm hẻo lánh.

(Võ Văn Trực)

2. Tìm danh từ chỉ loại thể trong những phần trích sau đây :

– Một con gà trong đồi cất tiếng gáy trưa. Không biết gà rừng hay gà nhà.

(Tô Hoài)

– Đầu thu với những hơi gió mát dịu bay lướt trên những khóm lá xanh thẫm của cây cỏ nghệ, những cụm ké đồng tiền, những nụ hoa trắng của cây rau tàu bay, và những bông hoa đèn tím đỏ thẫm hình tháp bút.

uongxua.vn

(Nguyễn Khải)

– Xa xa từ vệt rừng đen, chim cất cánh tua tủa bay lên, giống hệt đàn kiến từ lòng đất chui ra, bò li ti đen ngòm lên da trời.

Càng đến gần, những đàn chim đen bay kín trời, cuốn theo sau những luồng gió vút làm tôi rối lên, hoa cả mắt.

(Đoàn Giỏi)

3. Tìm những danh từ loại thể khác nhau ghép với các danh từ sau đây và giải thích sự khác nhau trong cách dùng danh từ loại thể : *đá, vải, thuyền.*

4. Điền các từ thích hợp về nội dung vào sau các danh từ loại thể sau đây (mỗi danh từ loại thể được kết hợp với ba từ khác nhau) :

Danh từ loại thể	Từ kết hợp chỉ nội dung sự vật		
	Động từ	Tính từ	Từ loại khác
Mẫu : *sự* *việc* *cuộc* *nỗi* *điều* *vẻ*	*học tập*	*may rủi*	*này* ... ...

5. Trong những câu sau đây, danh từ chỉ vật (in đậm) không có danh từ loại thể đứng trước. Câu nào danh từ hàm chỉ số đơn, câu nào danh từ hàm chỉ số nhiều, câu nào danh từ không hàm chỉ số lượng hoặc muốn hiểu số đơn hay số nhiều đều được ?

– **Cá voi** *là động vật có vú.*

– **Chuột** *ở cánh đồng ấy không thiếu.*

– **Mèo** *nhà tớ đẻ rồi. Nó đẻ được bốn con.*

– *Ôi,* **voi** *các bạn ơi !* **Voi** ! **Voi** !

thuongmait

6. Đặt một câu có dùng một *danh từ chỉ loại thể.*

7. Đặt một câu có dùng một *danh từ chỉ đơn vị* ước chừng.

8. Đặt một câu có dùng một *danh từ chỉ đơn vị* chính xác.

Tiết 19

DANH TỪ *(tiếp)*

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc những câu sau đây, chú ý các danh từ in đậm :

– *Con Ba Bóp vẫn phàm ăn tục uống nhất, cứ thúc mãi mõm xuống, ủi cả* **đất** *lên mà gặm.*

(Hồ Phương)

– *Khi đêm tối đã xuống hẳn, cả xóm chúng tôi [...] đều tụ hội thật đông tận giữa bãi trong đêm tối mát lạnh, cùng uống* **sương** *đọng, ăn cỏ ướt [...].*

(Tô Hoài)

2. Các từ *đất, sương* trong những câu trên chỉ vật đã có hình thể hay chỉ chất liệu ?

3. Có thể điền danh từ chỉ cái gì (xem tiết 18) vào chỗ trống trong những câu sau đây :

– *Khát quá, Ất uống hết hai... nước.*

– *Những... đá to nằm rải rác dọc theo bờ ao.*

– *Làm cái nhà này phải tốn ba... gỗ.*

II – Bài học

– *Danh từ chất liệu.* Trong số danh từ chung, ngoài danh từ loại thể, danh từ đơn vị (nói ở tiết 18), còn phải chú ý đến lớp danh từ chất liệu. Danh từ chất liệu chỉ các chất chưa có hình thể xác định. Ví dụ : *đá, vôi, đất, đường* (ăn), *muối, nước, sương, hơi, khói...*

Khi cần đo đếm hoặc nêu số lượng thì phải dùng danh từ đơn vị (chính xác hoặc ước chừng) đặt trước danh từ chất liệu, hoặc danh từ loại thể thích hợp làm danh từ đơn vị :

+ *hai* **kilôgam** *muối*

+ *bốn* **mét khối** *đá*

+ *hai* **gói** *đường*

+ *bốn* **tảng** *đá to*

(*tảng :* danh từ loại thể dùng làm danh từ đơn vị ước chừng)

+ *hai* **lít** *nước*

+ *hai* **li** *nước*

+ *năm* **tấn** *vôi*

+ *năm* **cục** *vôi*

+ *năm* **xô** *vôi*

+ *hai* **giọt** *sương*

+ *hai* **cột** *khói*

+ *hai* **làn** *hơi.*

2. Chức vụ cú pháp của danh từ

Chức vụ cú pháp quan trọng nhất của danh từ trong câu là :

a) Làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ

Ví dụ :

– **Cam** *ngọt quá.* (*Cam :* chủ ngữ)

– *Em bé ăn* **cam**. (*Cam :* bổ ngữ)

– *Ất đem* **cam** *cho* **em bé**. (*Cam, em bé :* bổ ngữ)

b) Kết hợp sau từ **là** trong vị ngữ :

– *Thủ đô nước Việt Nam là* **Hà Nội**.

– *Học tập là* **quyền lợi** *và* **nghĩa vụ** *của chúng ta.*

Ngoài ra, danh từ cũng thường có thể làm các thành phần khác trong câu.

> *Trong số danh từ chung, ngoài danh từ loại thể, danh từ đơn vị (nói ở tiết 18), còn cần chú ý đến* **danh từ chất liệu** *chỉ các chất chưa có hình thể xác định như : đá, muối, nước, khói...*
>
> *Chức vụ cú pháp quan trọng nhất của danh từ trong câu là làm* **chủ ngữ** *hoặc* **bổ ngữ** *và kết hợp sau từ* **là** *trong vị ngữ.*

III – Bài tập

1. Kể ra 5 danh từ chất liệu.

2. Điền các danh từ chỉ đơn vị thích hợp vào ô trống trước các danh từ chất liệu sau đây :

thuongmaitu

Danh từ chỉ đơn vị chính xác	Danh từ chỉ đơn vị ước chừng	Danh từ chất liệu
Mẫu : *(hai) kilôgam*	*(hai) thìa*	*đường* *thịt* *muối* *đất* *nước* *vôi* *cát* *gỗ* *vải*

3. Đặt câu có danh từ chất liệu không có danh từ đơn vị đứng trước nó.

4. Đặt câu có danh từ chất liệu có danh từ đơn vị đứng trước nó.

5. Tìm danh từ trong các câu sau đây và cho biết danh từ nào làm chủ ngữ, danh từ nào làm bổ ngữ trong câu :

uongxua.vn

Ngoài trời mưa mỗi lúc một mau hơn. Hơi lạnh thấm qua các vách nứa, thấm qua cả giấc ngủ.

(Hồ Phương)

6. Trong những câu ở bài tập 5, có danh từ nào là danh từ chất liệu không ?

7. Đặt câu có danh từ chỉ vật đứng sau *là* ở bộ phận vị ngữ.

8. Đặt câu có danh từ chất liệu đứng sau *là* ở bộ phận vị ngữ.

Tiết 20

ĐỘNG TỪ

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc phần trích sau, tìm hiểu ý nghĩa chung của các từ in đậm.

Trước giờ **vào** *lớp, chúng em đang* **chơi** *thì có một chú bộ đội* **đến**. *Chú* **đội** *chiếc mũ có ông sao trên nền xanh da trời. Chú* **hỏi thăm** *cô giáo. Một bạn* **vào thưa** *với cô. Cô vội vàng* **bước** *ra. Chú bộ đội cũng* **bước** *nhanh tới, vội* **ngả** *chiếc mũ xuống :*

– *Em* **chào** *cô ạ !*

(*Theo* Phong Thu)

2. Trong những câu sau đây, những từ in đậm được dùng trong thành phần gì của câu đơn bình thường ?

Chúng ta hãy **vào** *trong xưởng.*

Một chiếc đầu tàu sừng sững **đứng** *giữa. Hàng chục công nhân* **bám** *chung quanh,* **trèo** *lên trên,* **chui** *xuống dưới. Họ* **gõ, đập, vặn**, *hì hục* **tháo** *và* **lắp** *những bộ phận sửa chữa.*

II – Bài học

1. Khái niệm

Động từ là từ chỉ hành động, chỉ trạng thái nói chung. Động từ thường kết hợp được với : *hãy, đừng, chớ* ở phía trước.

Động từ gồm có nhiều lớp mang ý nghĩa khái quát khác nhau. Sau đây là những lớp thường gặp :

a) Động từ chỉ hành động

Ví dụ : *đi, chạy, đọc, đánh, cho, biếu, nhìn, nghe, suy nghỉ...* (kết hợp được với từ *xong* ở phía sau).

b) Động từ chỉ trạng thái

Ví dụ : *vỡ, bể, gãy, nứt, mòn, đau, ốm, nhức nhối, bị, được, muốn, sợ, yêu, ghét...* (không kết hợp được với *xong* ở phía sau)(1).

c) Động từ tình thái

Ví dụ : *cần, nên, phải, có thể, không thể...*

d) Hệ động từ *là*

Ví dụ về động từ trong câu (từ in đậm) :

– *Hôm sau, tàu* **nhổ** *neo. Đàn cá heo lại* **kéo** *đến. Chúng* **bơi** *trước mũi tàu như kẻ* **dẫn** *đường,* **quyến luyến** *không*

---

(1) Khi kết hợp với *xong*, các động từ chỉ trạng thái được nhấn mạnh ở tính chất động: *vừa vỡ xong.*

muốn chia tay. *Đúng* **là** *đàn cá heo hôm qua. Anh em chiến sĩ* **nhận** *ra chú cá* **có** *mảng đuôi* **bị rách.**

(Hà Đình Cẩn)

– *Cái bát này chưa* **bể** *nhưng cũng đã* **nứt** *rồi.*

– *Chúng ta* **có thể học tập** *tốt và* **cần phải học tập** *tốt.*

Trong các ví dụ vừa nêu, có :

– *nhổ, kéo, bơi, dẫn, chia tay, nhận (ra), học tập* là động từ hành động ;

– *quyến luyến, muốn, có, bể, nứt* là động từ trạng thái ;

– *có thể, cần phải* là động từ tình thái ;

– *là* là hệ động từ.

> **Động từ** *là từ chỉ hành động, trạng thái nói chung. Động từ thường kết hợp được với :* **háy, đừng, chớ** *ở phía trước. Những lớp động từ thường gặp là :*
>
> *– động từ chỉ hành động (kết hợp được với* **xong** *ở phía sau)*
>
> *– động từ chỉ trạng thái (không kết hợp được với* **xong** *ở phía sau)*
>
> *– động từ tình thái*
>
> *– hệ động từ* **là.**

III – Bài tập

1. Tìm động từ trong phần trích sau đây (không kể làm thành phần gì trong câu) :

Ngay lúc ấy, Kiến Chúa cho mời cả Trũi, cả Xén Tóc và các bạn Châu Chấu Voi vào.

Cũng ngay lúc ấy, câu chuyện quan trọng đã lọt ra. Các bạn Kiến nhanh thế, cả các làng mạc, hang ổ, thành lũy, và ở những nơi đương xây dựng đều đã biết đầy đủ câu chuyện mà Kiến Chúa đương bàn bạc với chúng tôi. Đâu đâu cũng bàn tán sôi nổi, tan hẳn vẻ buồn u ám như lúc tai họa hôm qua.

(Tô Hoài)

2. Chỉ ra những động từ chỉ hành động trong phần trích ở bài tập 1.

3. Chỉ ra những động từ chỉ trạng thái trong phần trích ở bài tập 1.

4. Cho biết những động từ in đậm trong phần trích sau đây thuộc lớp động từ nào ?

Chuột Cống **bị móc thủng** *bụng,* **lảo đảo**, *Mèo Con* **ngoao** *một tiếng to,* **tát** *luôn mấy cái nữa. Chuột Cống* **lăn kềnh**.

Bùng boong, bùng boong. Bác Nồi Đồng **múa** *lên ở trên chạn. Ngoao ngoao ! Mèo con* **quắc mắt**. *Chuột Cống cố* **ngóc đầu** *dậy,* **toan chạy**, *nhưng* **bị** *một cái tát nữa, những vuốt sắc* **cắm** *vào mặt nó. Chuột Cống* **gục** *hẳn.*

Mèo Con **thò** *vuốt* **quắp** *được luôn một thằng Chuột Nhắt nữa.*

Ngoao ngoao ! Mèo Con **đuổi** *mãi lũ chuột* **chạy** *bán sống bán chết.*

(Nguyễn Đình Thi)

5. Đặt câu có động từ hành động ở vị ngữ.

6. Đặt câu có động từ trạng thái ở vị ngữ.

7. Đặt câu có động từ tình thái ở vị ngữ.

8. Đặt câu có hệ động từ *là* ở vị ngữ.

Tiết 21

ĐỘNG TỪ *(tiếp)*

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc phần trích sau đây, chú ý những động từ in đậm :

Phe bảo thủ **đem** *ba cân thóc giống* **sẩy** *ba lần trước gió, rồi đem suối* **lọc** *hai lần. Cuối cùng* **giao** *cho Xa Phủ. Xa Phủ* **đứng** *giữa bao con mắt ái ngại. Lòng cũng hơi* **phân vân**.

Nhưng anh vẫn tự tin **đổ** *số thóc vào thúng nước bùn. Kì lạ thay ! Những hạt chắc* **chìm** *xuống đáy, nhưng vẫn còn vô khối hạt* **nổi,** *lềnh bềnh hoặc lửng lơ lưng chừng nước.*

(Ma Văn Kháng)

2. Mỗi hành động : *đem, sẩy, lọc, giao, đổ* trong phần trích trên có đối tượng của mình là vật gì ? Thử tìm ngay trong phần trích đó những đối tượng của chúng.

3. Những từ : *phân vân, chìm, nổi* có đòi hỏi đối tượng như những động từ nói ở mục 2 không ? Thử giải thích vì sao ?

4. Trong 3 câu sau đây, từ nào là từ chính ở vị ngữ ? Chúng thuộc từ loại nào ?

Xa Phủ đứng giữa bao con mắt ái ngại. Lòng cũng hơi phân vân. Nhưng anh vẫn đổ thóc vào thúng nước bùn.

II – Bài học

2. Động từ không có đối tượng và động từ có đối tượng

Do nội dung ý nghĩa của động từ, động từ có thể đòi hỏi vật làm đối tượng cho mình hoặc không đòi hỏi vật làm đối tượng cho mình.

a) *Động từ không có đối tượng* là động từ không đòi hỏi có danh từ đi sau chỉ đối tượng cho mình.

Ví dụ :

– *Mèo* **kêu.**

– *Vận động viên đang* **chạy** *trên sân cỏ.*

– *Bạn Sửu* **ốm** *từ hôm qua.*

b) *Động từ có đối tượng* là động từ đòi hỏi có danh từ đi sau chỉ đối tượng cho mình :

Ví dụ :

– *Bạn Sửu đang* **đọc** *sách..*

– **Gặp** *thầy giáo, Ất* **giở** *mũ* **chào** *thầy. Thầy giáo* **gật** *đầu* **chào** *lại Ất.*

Có một số động từ đòi hỏi hai đối tượng (một đối tượng trực tiếp và một đối tượng gián tiếp).

Ví dụ :

– *Thầy giáo* **cho** *Ất* **một quyển vở mới.**

– *Sửu* **gửi hai gói kẹo** *cho em mình.*

Trong hai câu trên, *một quyển vở mới, hai gói kẹo* là đối tượng trực tiếp ; *Ất, em mình* là đối tượng gián tiếp (chỉ người nhận).

3. Chức vụ cú pháp của động từ

Chức vụ cú pháp quan trọng nhất của động từ trong câu là làm *vị ngữ* (một mình động từ làm vị ngữ, hoặc động từ làm thành tố chính trong vị ngữ). Ngoài ra, động từ cũng có thể làm thành phần khác trong câu.

Ví dụ về động từ làm vị ngữ :

– *Lại có những mùa đông, Bác Hồ sống* **ở Pa-ri,** *thủ đô nước Pháp. Bác trọ* **trong một khách sạn rẻ tiền ở xóm lao động.** *Buổi sáng, trước khi đi làm, Bác để* **một viên gạch vào bếp lò.** *Tối về, Bác lấy* **viên gạch ra,** *bọc* **nó vào một tờ giấy báo cũ,** *để* **xuống dưới đệm nằm cho đỡ lạnh.**

(Trần Dân Tiên)

– *Nắng* **đã** *chiếu* **sáng lòa cửa biển.** *Và xóm lưới* **cũng** *ngập* **trong nắng đó.** *Sứ nhìn* **những làn khói bay lên từ các mái nhà chen chúc của bà con làng biển.**

(Anh Đức)

Động từ không có đối tượng không đòi hỏi có danh từ đi sau chỉ đối tượng cho mình.

Động từ có đối tượng đòi hỏi có danh từ đi sau chỉ đối tượng cho mình. Có những động từ đòi hỏi hai đối tượng : đối tượng trực tiếp và đối tượng gián tiếp.

Chức vụ cú pháp quan trọng nhất của động từ trong câu là làm vị ngữ.

III - Bài tập

1. Kể ra 5 động từ không có đối tượng.

2. Kể ra 5 động từ có đối tượng.

3. Kể ra 3 động từ có hai đối tượng.

4. Phân biệt động từ không có đối tượng và động từ có đối tượng trong số các động từ in đậm dưới đây :

Người Trung Hoa kể rằng Nữ Oa là vị thần sinh ra loài người. Con cháu bà đang **sống** *trong cõi thế gian bình yên vô sự thì bỗng một hôm Thủy Thần Cung Công và Hỏa Thần Chúc Dung gây sự* **đánh** *nhau rất dữ dội. Cung Công* **thua** *to, tự nghĩ chẳng còn mặt mũi nào sống trong trời đất nữa bèn* **đập** *đầu vào núi Bất Chu, vốn là cây cột chống Trời ở phía Tây Bắc, để* **tự tử**. *Vì sức đập không đủ mạnh nên Cung Công không* **chết**, *chỉ có cây cột chống Trời là* **gãy** *gập xuống, một góc trời bị sụt lở,* **gây** *ra tai họa khủng khiếp cho loài người.*

Vòm trời **rách** *toang, đất đai ầm ầm* **rung chuyển,** *núi rừng* **bốc cháy,** *nước* **ngập** *mênh mông, loài người hốt hoảng* **kéo** *nhau* **chạy trốn.**

(Nữ Oa vá trời)

5. Đặt câu có động từ không có đối tượng làm vị ngữ.

6. Đặt câu có động từ có đối tượng làm vị ngữ.

7. Viết một bài ngắn, trong đó dùng câu có động từ không đối tượng, động từ có đối tượng (một và hai đối tượng) làm thành tố chính ở vị ngữ.

Tiết 22

TÍNH TỪ

I - Tìm hiểu bài

1. Đọc những phần trích sau đây, chú ý những từ in đậm :

– *Ông cụ vục hai bàn tay* **xù xì, to** *bản vào cái thúng cái, vốc những vốc cơm* **to**, *vẩy vẩy lên mình lũ vịt con,* **khéo léo** *như người gieo mạ. Lũ vịt tranh nhau ăn, ăn chưa hết đám này lại bổ nháo bổ nhào sang đám* **khác**. *Lẩm con* **lập cập** *bị dàn xô đẩy, ngã chỏng chơ, cứ huơ đôi chân* **bé xíu** *và hai cái cánh* **ngắn cũn** *như hai mẩu thịt ở hai bên cạnh lườn không sao lật mình trở dậy được.*

(Vũ Thị Thường)

– *Buổi trưa, trời* **xanh ngắt, cao** *vòi vọi. Nắng* **to** *nhưng không* **gay gắt.** *Gió từ đồng bằng miền biển thổi lên* **mát mẻ dễ chịu.** *Buổi trưa trong lăng thường* **vắng**.

(Đình Trung)

2. Những từ in đậm miêu tả cho những từ nào trong các câu trên ? Nhìn chung những từ in đậm chỉ cái gì ?

3. Trong những câu sau đây, vị ngữ là những từ nào ?

– *Trời xanh ngắt.*

– *Nắng to nhưng không gay gắt.*

thuongmaitu

II – Bài học

1. Khái niệm

Tính từ là từ chỉ tính chất, miêu tả cho vật, hành động, trạng thái, tính chất khác mà tính từ đi kèm.

Ví dụ :

Ông cụ vục hai bàn tay **xù xì, to** *bản vào cái thúng cái, vốc những vốc cơm* **to**, *vẩy vẩy lên mình lũ vịt con,* **khéo léo** *như người gieo mạ.*

– *Xù xì, to (bản)* là tính từ miêu tả cho *hai bàn tay, to* miêu tả cho *vốc cơm.*

– *Khéo léo* là tính từ miêu tả cho hành động *vẩy vẩy.*

Xét theo ý nghĩa và khả năng sử dụng, tính từ được phân biệt như sau :

a) Tính từ xác định được về lượng và tính từ không xác định được về lượng

Ví dụ :

– *Kim phút của cái đồng hồ treo tường kia* **dài 6cm**. (Tính từ *dài* xác định được về lượng – *6cm*)

– *Hồ về thu nước* **trong vắt**, *bốn mặt* **mênh mông**. (Tính từ : *trong vắt, mênh mông* không xác định được về lượng)

b) Tính từ so sánh được về mức độ và tính từ không so sánh về mức độ (còn gọi là tính từ tuyệt đối)

Ví dụ : (Tính từ in đậm so sánh được về mức độ, tính từ in nghiêng đậm không so sánh về mức độ) :

Chợ Hòn Gai buổi sáng ***la liệt*** *tôm cá. Những con cá song* **khỏe**, *vớt lên hàng giờ vẫn giãy* ***đành đạch***, *vẩy* **xám** hoa **đen** ***lốm đốm***. *Những con cá chim mình* **dẹt** *như hình con chim lúc sải cánh bay, thịt* **ngon** *vào loại nhất nhì. Những con cá nu béo núc, trắng lốp, bóng mượt như được quét một lớp mỡ ngoài vậy...*

2. Chức vụ cú pháp của tính từ

Chức vụ cú pháp quan trọng nhất của tính từ trong câu là làm vị ngữ và làm định ngữ cho danh từ, bổ ngữ chỉ cách thức cho động từ hoặc tính từ khác.

Ví dụ :

– *Trời* **xanh ngắt.** (Vị ngữ)

– *Nắng* **to** *nhưng không* **gay gắt.** (Vị ngữ)

– *Ông cụ vục hai bàn tay* **xù xì, to bản** *vào cái thúng cái,...* (Định ngữ cho danh từ – *hai* **bàn tay**)

– *Ông cụ vục hai bàn tay xù xì, to bản vào cái thúng cái, vốc những vốc cơm to, vẩy vẩy lên mình lũ vịt con,* **khéo léo** *như người gieo mạ.* (Bổ ngữ chỉ cách thức cho động từ – *vẩy vẩy*)

– *Buổi trưa, trời xanh ngắt, cao* **vòi vọi**. (Bổ ngữ chỉ cách thức cho tính từ – *cao*)

tuongxua.vn

Tính từ là từ chỉ tính chất, miêu tả cho vật, hành động, trạng thái và tính chất khác mà tính từ đi kèm.

Tính từ được phân biệt thành :

– Tính từ xác định được về lượng và tính từ không xác định được về lượng.

– Tính từ so sánh được về mức độ và tính từ không so sánh về mức độ (tính từ tuyệt đối).

Chức vụ cú pháp quan trọng nhất của tính từ trong câu là làm vị ngữ và làm định ngữ cho danh từ, bổ ngữ chỉ cách thức cho động từ hoặc tính từ khác.

III – Bài tập

1. Gạch dưới tính từ trong phần trích sau đây :

Con đường mòn đã bị lúa che lấp cả. Tầm mắt bị vướng không trông thấy chỗ quật ở đằng xa và vệt cỏ may hung đỏ ở bờ đường kéo thẳng tắp về bản. Lúa cao đã đến thắt lưng người. Những đám ruộng cao thấp không đều nhau, có lúc lúa cao quá đầu tôi. Mắt tôi nhìn dính vào những gốc lúa san sát.

(Trần Đăng)

2. Phân biệt theo ý nghĩa các tính từ trong đoạn văn trên.

3. Điền những tính từ sau đây vào chỗ trống thích hợp trong đoạn văn : *nhỏ, ấm áp, xanh tốt, cao, rực rỡ, rậm...*

Với đất ấy, nước ấy, lại thêm cái nắng (...), (...), cây cối tha hồ đua nhau mọc. Hai bên bờ sông, bờ rạch và trên những đảo (...) dừa (...) mọc um tùm, mỗi tàu lá (...) gấp đôi thân người. Có nơi dừa mọc thành rừng (...).

4. Đặt 1 câu có dùng tính từ xác định được về lượng.

5. Đặt 1 câu có dùng tính từ không xác định được về lượng.

6. Đặt 1 cấu có dùng tính từ so sánh được về mức độ.

7. Đặt 1 câu có dùng tính từ không so sánh về mức độ (tính từ tuyệt đối).

8. Kể ra 5 tính từ. Tìm 5 tính từ chỉ tính chất trái nghĩa với 5 tính từ đó trong những trường hợp dùng cụ thể.

9 Đặt câu có tính từ làm vị ngữ.

10. Đặt câu có tính từ làm định ngữ cho danh từ.

11. Đặt câu có tính từ làm bổ ngữ chỉ cách thức cho động từ, hoặc cho tính từ khác.

Tiết 23

SỐ TỪ

I - Tìm hiểu bài

1. Đọc truyện cười sau đây :

Một *hôm,* **một** *anh ngốc đi chợ mua bò. Anh ta mua được* **sáu** *con bò. Anh ta cưỡi lên lưng con bò to nhất, rồi dắt tất cả đàn bò đi.*

uongxua.vn

Anh ngốc ở chợ về. Anh ta rất vui. Giữa đường, anh ta ngoảnh lại, nhìn đàn bò và đếm :

– Một, hai, ba... một, hai, ba, bốn, năm...

Anh ngốc đếm. Anh ta đếm lại. Anh ta đếm đi đếm lại **năm, sáu** *lần. Đàn bò vẫn chỉ có* **năm** *con ! Anh ngốc nghĩ : "Chết rồi ! Mất* **một** *con bò rồi !". Tiếc bò quá, anh ngốc vò đầu gãi tai. Anh ta sợ về nhà lại bị vợ mắng.*

Về đến nhà, anh ngốc thấy vợ đứng đón ở cổng. Anh ta vẫn cứ ngồi trên lưng con bò đi đầu. Anh ngốc khóc và nói với vợ :

– Mình ơi ! Tôi đánh mất **một** *con bò rồi !*

Vợ anh ta ngạc nhiên hỏi :

– Mất bò à ? Vì sao ? Mình mua mấy con bò ?

– Tôi mua **sáu** *con, bây giờ chỉ còn* **năm** *con thôi. Mất* **một** *con. Không biết nó lạc đi đâu...*

Vợ anh ngốc đếm lại đàn bò. Chị cười, bảo :

– Thôi ! Xuống đi ! Có mất con bò nào đâu ! Thừa **một** *con thì có !*

(Truyện cười dân gian)

Những từ in đậm trong truyện có ý nghĩa khái quát chỉ về gì ?

2. Từ in đậm trong câu sau đây có dùng để đếm không ?

Hùng Vương thứ **mười tám** *có một người con gái là Mị Nương, người đẹp như hoa, tính nết hiền dịu.*

II – Bài học

1. Khái niệm

a) Số từ là từ chỉ số lượng chính xác khi cần đếm hoặc nêu số lượng vật. Số từ thường được đặt trước danh từ.

Ví dụ :

Sát **hai** *mép lỗ hổng rộng hơn chục thước,* **hai** *cần ăng ten nhô lên, ngọ nguậy như râu gián từ hốc tủ thò ra.* **Hai** *cái đầu xe cùng rướn tới* **một** *lần, xanh bóng, tròn trùi trụi, tưởng chừng không có thứ gì xuyên nổi, đạn nào cũng trượt, cũng văng.* **Tám** *giờ lẻ* **bốn** *phút. Chúng đã bắn suốt* **một trăm hai mươi bốn** *phát trước khi thò đầu.*

(Phan Tứ)

Chú ý :

– Khi danh từ không dùng kèm với số từ chỉ số lượng, thì sự vật có thể hiểu theo ý nghĩa số đơn hoặc số nhiều, hoặc không nói đến số lượng.

Ví dụ :

+ **Xe** *chúng tôi lao chênh vênh trên dốc cao của con đường xuyên tỉnh Hoàng Liên Sơn.*

(Nguyễn Phan Hách)

+ Từ những chiếc máy xúc dưới đáy lên đến những cỗ máy khoan trên cùng là con đường vòng xoáy trôn ốc. Không ngớt **xe** *lên,* **xe** *xuống.*

– Cần phân biệt số từ với danh từ chỉ số. Danh từ chỉ số biểu thị ý nghĩa số lượng sự vật hợp thành đơn vị. Ví dụ : *đôi, cặp, tá, chục, trăm, ngàn, triệu, tỉ...* Trước danh từ chỉ số có thể đặt số từ.

Ví dụ :

+ *Chẳng bao lâu, tôi đã trở thành một chàng dế thanh niên cường tráng.* **Đôi** *càng tôi mẫm bóng.*

(Tô Hoài)

+ *Mẹ em mua hai* **chục** *cam.*

b) Số từ còn được dùng để chỉ số thứ tự hoặc số hiệu sự vật. Trong cách dùng này, số từ thứ tự đặt sau danh từ và có thể có kèm từ *thứ*.

Ví dụ :

– *Hùng Vương thứ* **mười tám** *có một người con gái là Mị Nương.*

uongxua.vn

– *Sư đoàn* **316**, *một trong những đơn vị bộ đội chủ lực đầu tiên của quân đội ta, không ngừng lớn mạnh và chiến thắng vẻ vang.*

2. Từ chỉ lượng không chính xác

Cần phân biệt số từ chỉ số lượng chính xác với từ chỉ lượng không chính xác. Ví dụ : *mấy, những, các, mỗi, từng, mọi...*

Ví dụ :

Đêm thanh cảnh vắng, bốn bề lặng ngắt như tờ. Chỉ còn nghe **mấy** *tiếng cá "tắc tắc" ở dưới đám rong,* **mấy** *tiếng chim nước kêu "các các" ở trong bụi niếng*(1)*, cùng là văng vẳng tiếng chó sủa, tiếng gà gáy ở* **mấy** *nơi chòm xóm quanh hồ mà thôi.*

(Phan Kế Bính)

---

(1) Niếng : loại cây thân cỏ, họ lúa nhưng lớn hơn, thường mọc thành khóm ở nơi có nước đọng. Gần sát gốc có bắp, có thể xào ăn được.

Số từ là từ chỉ số lượng chính xác khi cần nêu số lượng vật. Số từ thường được đặt trước danh từ.

Số từ còn được dùng chỉ số thứ tự hoặc số hiệu của vật. Với cách dùng này số từ đứng sau danh từ.

Bên cạnh số từ còn có từ chỉ lượng không chính xác. Ví dụ : **mấy, những, các, mỗi, từng, mọi...**

III – Bài tập

1. Chỉ ra số từ và từ chỉ lượng không chính xác trong những câu sau đây :

Đi được một lúc lâu bỗng nghe thấy những tiếng "u... u...." khác thường. Ngẩng đầu lên thì ra đã tới cửa rừng. Từ trong lũng, một con sông nhỏ chảy ra, tới đây tràn qua một bậc đá, đổ thẳng xuống vách núi cao hàng mấy trượng, chảy vào một vực nước sâu thăm thẳm.

2. Các số từ dùng kèm danh từ trong bài thơ sau đây có ý nghĩa khác nhau như thế nào ? (so sánh dòng thơ 1 với dòng thơ 3 và với dòng thơ 4).

NGỦ KHÔNG ĐƯỢC

Một canh... hai canh... lại ba canh,
Trằn trọc băn khoăn, giấc chẳng thành ;
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

(Hồ Chí Minh)

3. Cách dùng : *trăm, ngàn, muôn* trong hai dòng thơ sau đây có ý nghĩa số lượng chính xác không ? Tìm một ví dụ tương tự.

Con đi **trăm** *núi* **ngàn** *khe*
Không bằng **muôn** *nỗi tái tê lòng bầm.*

(Tố Hữu)

thuongmaitr

4. Những từ sau đây khác với số từ và giống với số từ như thế nào : *đôi, tá, cặp, chục v.v...* Đặt 1 câu có dùng các từ trên.

5. Đặt bài văn ngắn trong đó có :

a) Dùng số từ chỉ số lượng sự vật.

b) Dùng số từ chỉ số hiệu hay số thứ tự sự vật.

6. Đặt câu có dùng số từ đặt trước một danh từ chỉ số.

7. Đặt câu có dùng danh từ hàm ý chỉ sự vật ở số đơn và không có số từ đứng trước.

8. Đặt câu có dùng danh từ hàm ý chỉ sự vật ở số nhiều và không có số từ đứng trước.

9. Đặt câu có dùng danh từ không có ý nêu số đơn hoặc số nhiều và không có số từ đứng trước.

Chú ý : Khi làm các bài tập từ 6 đến 9, học sinh phải đặt câu trong một đoạn văn ngắn. Ý của đoạn văn có thể do học sinh tự chọn hoặc do giáo viên đề ra.

Tiết 24

LUYỆN TẬP

I - Nội dung

1. Danh từ là từ loại có ý nghĩa khái quát chỉ cái gì và chức vụ cú pháp quan trọng nhất của danh từ trong câu là gì ?

2. Danh từ riêng và danh từ chung phân biệt với nhau như thế nào ?

3. Danh từ loại thể dùng chỉ cái gì của vật ?

4. Danh từ đơn vị dùng chỉ cái gì của vật ?

5. Danh từ chất liệu là những danh từ khác danh từ chỉ vật như thế nào ?

6. Động từ là từ loại có ý nghĩa khái quát chỉ cái gì và chức vụ cú pháp quan trọng nhất của động từ trong câu là gì ?

7. Trong từ loại động từ, xét mặt ý nghĩa, có những lớp con nào ?

8. Động từ không có đối tượng và động từ có đối tượng khác nhau như thế nào ?

9. Tính từ là từ loại có ý nghĩa khái quát chỉ cái gì và chức vụ cú pháp quan trọng nhất của tính từ trong câu là gì ?

10. Thế nào là tính từ xác định được về lượng và thế nào là tính từ không xác định được về lượng ?

11. Tính từ so sánh được về mức độ và tính từ không so sánh được về mức độ khác nhau như thế nào ?

12. Hai cách dùng chính của số từ là những cách dùng nào ?

II – Luyện tập

1. Đọc phần trích sau đây, tìm danh từ, động từ, tính từ, số từ và xếp vào các cột cho trong bảng bên dưới :

Từ ngày ông cụ ra đây, bà cụ cứ ba ngày một lần, lại lóc cóc từ trong làng đem chè, đem thức ăn ra tiếp cho ông cụ. Và mỗi lần ra như thế bà cụ lại quét quáy thu dọn, kì cho căn lều gọn ghẽ, sạch bóng lên, bà cụ mới yên tâm cắp cái rổ không trở về làng.

Ấy, chăm cho ông cụ thế, nhưng thật thà mà nói bà cụ vẫn chả ưng cho ông cụ ra đây một mảy nào.

(Vũ Thị Thường)

Danh từ	Động từ	Tính từ	Số từ
. . . . . .	. . . . . .	. . . . . .	. . . . . .

2. Viết một bài văn ngắn (độ 4,5 câu) và tự mình nhặt ra các danh từ, động từ, số từ, xếp vào bảng chia cột như trên.

thuongmaitr

3. Trong những câu sau đây, từ chính ở vị ngữ thuộc từ loại nào ?

Mèo Con sợ quá, đứng thót lên, xù lông và phì một tiếng. Bác Nồi Đồng to người nhưng nhát. Bác cũng hoảng hồn lên :

– Ái, ái, kìa chú làm gì thế ! [...]

(Nguyễn Đình Thi)

4. Tìm danh từ, động từ, tính từ trong mấy dòng thơ sau đây :

Người là Cha, là Bác, là Anh
Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ
Người ngồi đó với cây chì đỏ
Vạch đường đi từng bước từng giờ...

(Tố Hữu)

5. Các từ : *trăm, từng* trong mấy dòng thơ trên có phải là số từ đích thực không ?

uongxua.vn

Tiết 25

DANH TỪ VÀ ĐỊNH NGỮ
CỤM DANH TỪ

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc những phần trích sau đây, chú ý những chữ in đậm.

– *Các vườn* **nhãn**, *vườn* **vải** *đang trổ hoa. Và hai bên ven con sông* **nước êm đềm trong mát**, *không một tấc đất nào bỏ dở.*

(Nguyễn Đình Thi)

– *Khung cảnh* **xung quanh tôi** *bắt đầu mờ dần rồi trắng xóa, sương xuống dày đặc đến không còn trông rõ một cái gì nữa. Phảng phất trong không khí có thứ mùi* **quen thuộc**, *không hẳn là mùi* **nhang ngày Tết**, *cũng không phải là thứ mùi* **nào khác có thể gọi tên được**, *có lẽ đã lâu lắm, nay*

tôi lại cảm thấy nó. Thôi, tôi nhớ ra rồi... Đó là thứ mùi vị **rất đặc biệt**, *mùi vị* **của quê hương.**

(Nguyễn Khải)

2. Mỗi từ, tổ hợp gồm nhiều từ (in đậm ở các ví dụ trên) làm rõ thêm nghĩa (bổ nghĩa) cho từ nào ?

3. Trong những tổ hợp gồm nhiều từ (in đậm ở các ví dụ trên) có tổ hợp nào chứa quan hệ chủ ngữ – vị ngữ không ?

II – Bài học

1. Định ngữ

Định ngữ của danh từ là từ ngữ dùng nêu tính chất, đặc điểm của vật nói ở danh từ. Định ngữ đứng sau danh từ mà nó bổ nghĩa (làm rõ thêm nghĩa), và danh từ đó làm thành tố chính, còn định ngữ thì làm thành tố phụ cho nó.

Ví dụ (định ngữ in nghiêng đậm) :

– *Các* **vườn** ***nhãn***, **vườn** *vải đang trổ hoa.*

– *Phảng phất trong không khí có* **thứ mùi** ***quen thuộc***.

thuongmaitu

2. Cấu tạo của định ngữ

Định ngữ có thể được làm thành từ một từ hoặc một tổ hợp gồm nhiều từ.

Ví dụ :

– *Các* **vườn** ***nhãn***, **vườn** *vải đang trổ hoa.* (Một danh từ)

– *Phảng phất trong không khí có* **thứ mùi** ***quen thuộc***. (Một tính từ)

– *Những người thợ hì hục tháo và lắp các* **bộ phận** ***sửa chữa***. (Một động từ)

– *Đó là* **thứ mùi vị** ***rất đặc biệt***. (Cụm tính từ)

– [...] *không hẳn là* **mùi** ***nhang ngày Tết*** [...]. (Cụm danh từ)

– *Đó là* [...], **mùi vị** ***của quê hương***. (Quan hệ từ và danh từ)

– *Và hai bên ven* **con sông** ***nước êm đềm trong mát*** *không một tấc đất nào bỏ dở.* (Kết cấu chủ ngữ – vị ngữ)

3. Cụm danh từ

Cụm danh từ là tổ hợp gồm nhiều từ, có 3 bộ phận :

- danh từ *thành tố chính*
- định ngữ của danh từ làm *thành tố phụ sau*
- phụ ngữ chỉ lượng (như : *những, các, mọi, mỗi, từng, tất cả, cả...)* làm *thành tố phụ trước.*

Dạng chung của cụm danh từ như sau :

Thành tố phụ trước Phụ ngữ số lượng			Thành tố chính Danh từ	Thành tố phụ sau Định ngữ	
tất cả *(hết thảy)* *(tất thảy)*	*những* *(mọi)*	(cái)[1]	*con mèo*	*mướp/mới mua*	*ấy* *(này)* *(đó)*

Trong sử dụng, một số thành tố phụ có thể vắng mặt.

> *Định ngữ của danh từ là từ ngữ nêu tính chất, đặc điểm của vật nói ở danh từ. Định ngữ đứng sau danh từ mà nó bổ nghĩa và làm thành tố phụ cho danh từ đó.*
>
> *Định ngữ có thể do một từ hoặc một tổ hợp gồm nhiều từ đảm nhiệm.*
>
> *Cụm danh từ là tổ hợp gồm nhiều từ, có danh từ làm thành tố chính, định ngữ làm thành tố phụ sau, phụ ngữ chỉ lượng làm thành tố phụ trước.*

III - Bài tập

1. Chép mấy dòng thơ sau đây và gạch dưới định ngữ hai gạch, danh từ được định ngữ bổ nghĩa một gạch :

Một tà áo của nhân dân,
Một cành tre nhỏ đủ làm quê hương
Những chiều biên giới mù sương
Lòng ta vẫn sáng dặm đường tuần tra.

(Lưu Trùng Dương)

(1) *Cái* trong cụm danh từ này là phụ ngữ chỉ xuất và xuất hiện trong văn viết.

2. Miêu tả cấu tạo của các định ngữ trong 4 dòng thơ ở bài tập 1.

3. Tìm trong phần trích sau đây các định ngữ của danh từ, nói rõ định ngữ nào bổ nghĩa cho danh từ nào ?

Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm. Chẳng bao lâu, tôi đã trở thành một chàng dế thanh niên cường tráng. Đôi càng tôi mẫm bóng. Những cái vuốt ở chân, ở khoeo cứ cứng dần và nhọn hoắt. Thỉnh thoảng muốn thử sự lợi hại của những chiếc vuốt, tôi co cẳng lên, đạp phành phạch vào các ngọn cỏ.

(Tô Hoài)

4. Tìm trong phần trích ở bài tập 3 những tính từ hoặc cụm tính từ làm vị ngữ trong câu (không phải làm định ngữ cho danh từ).

5. Đặt câu trong đó có định ngữ của danh từ do một từ đảm nhiệm.

6. Đặt câu trong đó có định ngữ của danh từ do một cụm từ đảm nhiệm. Miêu tả cấu tạo của cụm từ làm định ngữ đó.

7. Đặt câu trong đó có định ngữ có quan hệ từ đứng trước.

8. Đặt câu trong đó có định ngữ là kết cấu chủ ngữ – vị ngữ.

9. Tìm cụm danh từ trong các câu dẫn ở bài tập 1 và bài tập 3.

Tiết 26

ĐỘNG TỪ VÀ BỔ NGỮ
CỤM ĐỘNG TỪ

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc truyện sau đây, chú ý những từ in đậm :

thuongmaitr

LÃO NHÀ GIÀU VÀ CON LỪA

Lão nhà giàu nọ ra chợ **mua** *được một con lừa rất khỏe. Lão liền* **chất** *lên lưng nó bao nhiêu hàng hóa và trở về làng. Dọc đường* **thấy** *sẵn củi, lão lại* **chặt** *luôn mấy vác* **buộc** *vào hai bên sườn nó. Con lừa nặng quá, vẹo cả lưng, nhưng cũng gắng đi. Đi được một quãng* **thấy** *mấy tảng đá vuông vắn nằm chắn ngang đường, lão liền nghĩ bụng : "Hãy* **thồ** *nốt mấy hòn đá này về, ít hôm* **dựng** *nhà* **làm** *móng". Lão lại* **xếp** *nốt mấy tảng đá lên lưng lừa. Lừa mệt quá ì ạch lê từng bước một. Trời nắng to, lão nhà giàu thấy bức quá liền* **cởi** *nốt chiếc áo trên mình* **vất** *lên lưng lừa. Nhưng lừa đã kiệt sức rồi, nên khi chiếc áo vất lên lưng thì lừa ngã quỵ xuống không đứng lên được. Lão nhà giàu cáu kỉnh quát :*

– Thật là đồ ăn hại ! Có cái áo mà cũng không chở nổi.

(*Theo* Nguyễn Đổng Chi)

2. Dùng câu hỏi *(con, cái) gì* đặt sau các động từ in đậm và trả lời câu hỏi đó theo ý cho trong truyện trên.

truongxua.vn

3. Sau từ *đi* trong câu sau đây, có đặt được câu hỏi loại như câu hỏi nói ở mục 2 không ?

Con lừa nặng quá, vẹo cả lưng, nhưng cũng gắng **đi**.

II – Bài học

1. Bổ ngữ của động từ

Bổ ngữ của động từ là từ ngữ nêu lên đối tượng, nơi chốn, thời gian, mục đích, phương tiện, cách thức... của hành động, trạng thái nêu ở động từ. Phần lớn bổ ngữ đứng sau động từ mà nó bổ nghĩa (làm rõ thêm nghĩa), và động từ đó làm thành tố chính, còn bổ ngữ thì làm thành tố phụ cho nó.

Ví dụ (bổ ngữ in nghiêng đậm)

– *Lão nhà giàu nọ ra chợ* **mua** ***được/ một con lừa rất khỏe.***

– *Lão liền* **chất** ***lên lưng nó/bao nhiêu hàng hóa*** *và* **trở về** *làng.*

– *Hãy* **thồ** ***nốt/mấy hòn đá này/về***, *ít hôm*, **dựng** *nhà*, **làm** *móng.*

2. Cấu tạo của bổ ngữ

Bổ ngữ có thể được làm thành từ một từ hoặc một tổ hợp gồm nhiều từ.

Ví dụ :

[...] *ít hôm* **dựng** *nhà*, **làm** *móng.* (Một danh từ)

– *Hãy* **thồ** *nốt/ mấy hòn đá này/ về* [...] (Cụm danh từ)

– *Lão liền* **chất** *lên lưng nó/ bao nhiêu hàng hóa* [...] (*lên lưng nó* : tổ hợp từ ; *bao nhiêu hàng hóa :* cụm danh từ).

– *Nhẩn khẽ* **trả lời** *trong giấc ngủ đang dịu dàng kéo đến*. (Quan hệ từ và cụm danh từ)

– [...] *thấy mấy hòn đá vuông vắn/ nằm chắn ngang đường,* (Kết cấu chủ ngữ – vị ngữ)

3. Cụm động từ

Cụm động từ là tổ hợp gồm nhiều từ, có 3 bộ phận :

– Động từ *thành tố chính*

– Phần lớn bổ ngữ của động từ và một vài phụ ngữ của động từ làm *thành tố phụ sau*

– Phần lớn phụ ngữ chỉ quan hệ thời gian, thể, thức (như : *đã, sẽ, vừa, mới, càng...*) và một số bổ ngữ chỉ cách thức của hành động làm *thành tố phụ trước.*

Dạng chung của cụm động từ như sau :

Thành tố phụ trước Phụ ngữ và một số bổ ngữ cách thức	Thành tố chính Động từ	Thành tố phụ sau Bổ ngữ và phụ ngữ
vừa *đã/ nhanh chóng*	**nhận** **hiểu**	*được/ một bức thư* *ra/ vấn đề này/ rồi*

Trong sử dụng, một số thành tố phụ có thể vắng mặt.

Bổ ngữ của động từ là từ ngữ nêu đối tượng, nơi chốn, thời gian, mục đích, phương tiện, cách thức... của hành động, trạng thái nói ở động từ. Phần lớn bổ ngữ đứng sau động từ mà nó bổ nghĩa và làm thành tố phụ cho động từ đó.

Bổ ngữ có thể do một từ hoặc một tổ hợp gồm nhiều từ đảm nhiệm.

Cụm động từ là tổ hợp gồm nhiều từ, có động từ làm thành tố chính, phần lớn bổ ngữ làm thành tố phụ sau và phần lớn phụ ngữ làm thành tố phụ trước.

III – Bài tập

1. Đọc những phần trích sau đây và cho biết bổ ngữ (in đậm) bổ nghĩa cho động từ nào trong từng câu :

a) *Bố mang* **cái nón nhỏ** *ra đội lên* **đầu** *cho cu Tí, rồi mở* **gióng** *dắt* **nghé** *ra. Bố nhắc lại* **lời dặn** :

– *Ra rồi bảo nó quấn* **rợ** *lên* **cổ nghé** *hộ cho. Mà nhớ trông dừng để* **nghé** *ăn* **mạ** *đấy.*

uongxua.vn

– *Vâng.*

Cu Tí cầm **rợ** *kéo. Cái rợ vướng vào* **một gốc tre**, *cu Tí cố lôi, con nghé cứ dâm chúi* **mõm** *xuống. Cu Tí thót* **bụng** *lôi, quần tụt xuống gần đến bẹn. Bố vội cúi gỡ* **rợ**. *Cu Tí vừa kéo* **quần** *vừa dắt* **nghé** *ra khỏi cổng. Ra đến ngã ba, cu Tí dừng lại, gọi* **thằng Các**. *Gọi* **hai ba tiếng** *cũng chẳng thấy thưa, cu Tí đứng chờ.*

(Bùi Hiển)

b) *Trai làng rất thích* **Xa Phủ**. *Tính tình anh sôi nổi, ngay thẳng như ngọn lửa, đã quyết* **việc gì** *thì không do dự, gặp* **đám gai** *cũng giẫm lên mà đi. Vụ mùa năm kia xảy ra chuyện đáng nhớ. Bấy giờ Xa Phủ mới là tổ viên của tổ khoa học kĩ thuật. Hợp tác xã định áp dụng* **ba sôi hai lạnh** *trong việc ngâm* **giống mạ**. *Học lí luận thì ai cũng thông. Nhưng lúc đổ* **ba phần nước sôi hai phần nước lạnh** *vào* **cái thùng gỗ thông** *thấy* **hơi nước bốc lên ngùn ngụt** *như sương mù gặp* **mặt trời buổi**

+ *Lão* **thấy** *mấy hòn đá nằm chắn ngang đường.* (Đối tượng là một việc diễn đạt bằng kết cấu chủ ngữ – vị ngữ)

– Bổ ngữ (đối tượng) gián tiếp chỉ kẻ nhận vật trao hoặc thụ hưởng kết quả hành động.

Ví dụ :

+ *ông Bính* **biếu** *ông Ất một món quà.* (Nhận vật trao)

+ *Bà mẹ* **rửa** *chân* ***cho đứa con.*** (Thụ hưởng)

b) Bổ ngữ chủ thể

Bổ ngữ chủ thể thường xuất hiện sau động từ trạng thái để chỉ chủ thể của trạng thái nêu ở động từ.

Ví dụ :

+ *Sửu* **đau** ***chân*** *đã một tuần nay.*

+ *Cái bàn này* **gãy** ***chân.***

c) Bổ ngữ thời gian

Bổ ngữ thời gian chỉ thời điểm, thời hạn của hành động.

Ví dụ :

+ *Gần hai tháng trước, có một đêm ông cụ* **đi họp về** ***khuya lắm.*** (Thời điểm)

+ *Em học ở trường này* **đã nhiều năm**. (Thời hạn)

d) Bổ ngữ không gian

Bổ ngữ không gian chỉ nơi hành động diễn ra, hướng vận động và điểm đích.

Ví dụ :

+ *Bà cụ nằm* **ở giường bên này** [...] (Nơi chốn)

+ *Hãy* **thồ** *nốt mấy hòn đá này* ***về*** [...] (Chỉ hướng)

+ *Lão* **trở về** *làng.* (Đích)

+ *Họ* **đi** *ôtô* ***về quê nhà.*** (Hướng đích)

đ) Bổ ngữ phương tiện

Bổ ngữ phương tiện chỉ ra cái phương tiện dùng thực hiện hành động.

Ví dụ :

Người Việt Nam quen **ăn** *dứa.*

e) Bổ ngữ cách thức

Bổ ngữ cách thức (còn gọi là trạng ngữ của từ) chỉ cách thức hành động diễn ra.

Ví dụ :

+ *Lão nhà giàu cáu kỉnh* **quát** [...]

+ **Hút** *ba điếu liền.*

Bổ ngữ của động từ rất đa dạng. Sau đây là những loại thường dễ nhận biết :

- Bổ ngữ đối tượng (trực tiếp và gián tiếp)

- Bổ ngữ chủ thể

- Bổ ngữ thời gian

- Bổ ngữ không gian

- Bổ ngữ phương tiện

- Bổ ngữ cách thức (hay trạng ngữ của từ).

Bổ ngữ thường đứng sau động từ, một số bổ ngữ cách thức cũng hay đứng trước động từ mà chúng bổ nghĩa.

III - Bài tập

1. Tìm bổ ngữ của động từ (in đậm) trong các câu sau đây và cho biết bổ ngữ đó là những bổ ngữ gì ?

- Tôi đã **hạ** *địch thủ một cách vẻ vang...*

- Gã Bọ Muỗm kia đã **đánh** *ngã mấy địch thủ nhép hôm qua...*

- Chuồn Chuồn hay **đậu** *trên ngọn cỏ cao bên bờ nước.*

- Họ **bay** *trên không. Chúng tôi* **đi** *dưới. Đôi lúc khoái chí tôi cũng cất cánh* **bay** *chơi một quãng.*

- Tôi vừa nói xong, ở dưới **vang** *lên tiếng the thé, tiếng ầm ầm.*

- Chuồn Chuồn Tương đã **bay** *đi ngay,* **bay** *thong thả, nhưng* **bay** *luôn và bay không* **nghỉ** *cho nên* **đến** *sớm nhất.*

(Các câu trên rút trong *Dế Mèn phiêu lưu kí.*)

– *Từ trên* **nhìn** *xuống, Cuội* **thấy** *cọp mẹ lồng lộn trước đàn con đã chết.*

– *Dọc đường* **gặp** *một ông lão ăn mày nằm chết trên bãi cỏ, Cuội liền* **đặt** *gánh xuống,* **bứt** *ngay mấy lá cây lạ, nhai và* **mớm** *cho ông già.*

– **Biết** *Cuội có phép cải tử hoàn sinh, chúng quyết tâm chơi ác. Chúng bèn* **giết** *vợ Cuội, cố ý* **moi** *ruột người đàn bà vứt xuống sông, rồi mới kéo nhau đi.*

(Các câu này rút trong *Sự tích chú Cuội cung trăng.*)

2. Đặt câu có bổ ngữ của động từ và cho biết đó là bổ ngữ gì.

3. Đặt câu có bổ ngữ đối tượng gián tiếp.

4. Đặt câu có bổ ngữ chủ thể.

5. Đặt câu có bổ ngữ thời gian.

6. Đặt câu có bổ ngữ không gian.

7. Đặt câu có bổ ngữ phương tiện.

8. Đặt câu có bổ ngữ cách thức.

thuongmaitr

Tiết 28

TÍNH TỪ VÀ BỔ NGỮ CỤM TÍNH TỪ

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc từng đôi câu sau đây và đối chiếu những chỗ in đậm trong từng đôi câu với nhau :

a) *Ngôi nhà này* **cao**.

Ngôi nhà này **cao 6 mét**.

b) *Khúc gỗ này* **nặng**.

Những dòng sông đỏ **nặng phù sa**.

c) *Sửu là một người bạn* **tốt**.

Tốt gỗ *hơn* **tốt nước sơn.** *(Tục ngữ)*

d) *Hai con trâu húc nhau rất* **ác liệt.**

Chiến tranh **ác liệt đến nỗi con gà cũng không được cất tiếng gáy**.

(Nguyễn Quang Sáng)

đ) *Một dòng suối* **nho nhỏ** *chảy qua mấy thửa ruộng bậc thang. Một bầy mười lăm con,* **nho nhỏ như một nắm bông** [...]

(Nguyễn Quang Sáng)

2. Trong những câu trên, những tính từ nào được làm rõ nghĩa thêm ?

II – Bài học

1. Bổ ngữ của tính từ

Bổ ngữ của tính từ là những từ ngữ làm rõ thêm nghĩa của tính từ về một phương diện nào đó. Bổ ngữ của tính từ đứng sau tính từ (trừ một số bổ ngữ định tính – xem sau), và làm thành tố phụ cho tính từ mà chúng bổ nghĩa.

Ví dụ :

Bờ sông Lam có nơi **cao** ***đến mười lăm thước****. Đoạn thì* **thoai thoải** ***như sườn đồi****. Nhiều đoạn lại dựng* **ngược** ***như bức thành***.

(Thanh Tịnh)

2. Cụm tính từ

Cụm tính từ là tổ hợp gồm nhiều từ, có 3 bộ phận :

– Tính từ làm thành tố chính

– Phần lớn bổ ngữ của tính từ và một vài phụ ngữ của tính từ(như : *lắm, quá, ghê...*) làm thành tố phụ sau

– Phần lớn phụ ngữ (như ở động từ, và phụ ngữ *rất)* và một số bổ ngữ định tính làm thành tố phụ trước.

Dạng chung của cụm tính từ như sau :

Thành tố phụ trước. Phụ ngữ và một số bổ ngữ định tính	Thành tố chính. Tính từ	Thành tố phụ sau. Bổ ngữ và một vài phụ ngữ
đã *chóng*	**lâu** **lớn** **lớn**	*lắm/ rồi* *lắm* ***như thổi***

Trong sử dụng, một số thành tố phụ có thể vắng mặt.

3. Những bổ ngữ của tính từ thường dễ nhận biết

a) Bổ ngữ định tính

Bổ ngữ định tính (còn gọi là trạng ngữ của từ) nói rõ thêm cái tính chất, cái cách thức của tính chất nêu ở tính từ.

Ví dụ (bổ ngữ định tính in nghiêng đậm) :

– *Đôi cánh tôi, trước kia* **ngắn** ***cun củn***, *bây giờ* **dài** ***kín xuống tận chấm đuôi***.

(Tô Hoài)

– *Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng, có mực nên tôi* ***chóng*** **lớn** *lắm*.

(Tô Hoài)

b) Bổ ngữ định lượng

Bổ ngữ định lượng làm rõ thêm mặt số lượng của những tính từ xác định được về lượng (Xem tiết 22 : Tính từ)

Ví dụ :

– *Ngôi nhà này* **rộng** ***5 mét***, **dài** ***10 mét***, **cao** ***6 m***.

– *Bờ sông Lam có nơi* **cao** ***tới mười lăm thước***.

c) Bổ ngữ so sánh

Bổ ngữ so sánh chỉ vật, việc so sánh được với tính chất nêu ở tính từ, thường dùng với quan hệ từ so sánh *như* :

Ví dụ :

Đoạn thì **thoai thoải** *như sườn đồi. Nhiều doạn dựng* **ngược** *như bức thành.*

d) Bổ ngữ chủ thể

Bổ ngữ chủ thể chỉ chủ thể của tính chất nêu ở tính từ.

Ví dụ :

Trên cánh đồng **vàng** *lúa chín, những người làm ruộng đang hối hả gặt lúa.*

Bổ ngữ của tính từ là từ ngữ làm rõ thêm nghĩa của tính từ về một phương diện nào đó. Phần lớn bổ ngữ đứng sau tính từ mà nó bổ nghĩa và làm thành tố phụ cho tính từ đó.

Cụm tính từ là tổ hợp gồm nhiều từ, có tính từ làm thành tố chính, phần lớn bổ ngữ làm thành tố phụ sau và phần lớn phụ ngữ làm thành tố phụ trước.

Bổ ngữ của tính từ dễ nhận biết là :

– Bổ ngữ định tính

– Bổ ngữ định lượng

– Bổ ngữ so sánh

– Bổ ngữ chủ thể.

uongxua.vn

III – Bài tập

1. Đọc những phần trích sau đây và cho biết tính từ (in đậm) trong câu có bổ ngữ hay không, chỉ ra bổ ngữ nếu có :

– Bởi tôi ăn uống **điều độ** *và làm việc có chừng mực nên tôi chóng* **lớn** *lắm. Chẳng bao lâu tôi đã trở thành một chàng dế thanh niên* **cường tráng**. *Đôi càng tôi* **mẫm bóng**. *Những cái vuốt ở chân ở khoeo cứ* **cứng** *dần và* **nhọn hoắt**. [...] *Đôi cánh tôi trước kia* **ngắn**, *bây giờ thành cái áo dài* **kín** *xuống tận chấm đuôi. Mỗi khi tôi vũ lên, đã nghe tiếng phành phạch* **giòn giã**. *Lúc tôi đi bách bộ thì cả người tôi rung rinh một màu* **nâu** *bóng mỡ soi gương được và rất ưa nhìn.* [...]

(Tô Hoài)

– Ấy thế mà nay, Seo Mẩy vụt lớn lên **khác** *hẳn cô bé vác ống bương nước hồi nào. Cô dong dỏng* **cao, mảnh dẻ** *như thân cây trúc. Khuôn mặt* **trắng hồng, thon thon** *như hình chiếc lá khoai nước. Đôi mắt* **sáng** *long lanh như mắt chim rừng, nhìn ai cũng như tươi cười, hoan hỉ.*

(Ma Văn Kháng)

2. Trong số các bổ ngữ của các tính từ ở bài tập 1, bổ ngữ nào do một từ, bổ ngữ nào do một tổ hợp gồm nhiều từ đảm nhiệm ?

3. Trong câu : *Lúc tôi đi bách bộ thì cả người tôi rung rinh một màu nâu bóng mỡ soi gương được và rất ưa nhìn*, cả hai tính từ *nâu* và *bóng mỡ* đều có bổ ngữ. Hãy chỉ ra bổ ngữ của hai tính từ đó.

4. Hãy tìm cụm tính từ trong những câu sau đây và chỉ ra ranh giới của chúng :

– Cái lưng nó đã rộng bè bè và hơi cong lại như lưng một con thú rừng sắp vồ mồi.

(Nguyên Ngọc)

– Tình hình trước mắt thì quả gay go thật.

(Tô Hoài)

– Xóm ấy trú ngụ đủ các chi họ Chuồn Chuồn. Chuồn Chuồn Chúa lúc nào cũng như dữ dội, hùng hổ, nhưng kì thực trông kĩ đôi mắt lại rất hiền. Chuồn Chuồn Ngô nhanh thoăn thoắt, chao cánh một cái đã biến mất. Chuồn Chuồn Ớt rực rỡ trong bộ áo quần đỏ chót giữa ngày hè chói lọi, đi đằng xa đã thấy. Chuồn Chuồn Tương có đôi cánh kép vàng điểm đen thường bay lượn quanh bãi những hôm nắng to. Lại anh Kim Kim Kim lúc nào cũng lẩy bẩy như mẹ đẻ thiếu tháng, chỉ có bốn mẩu cánh tí tẹo, cái đuôi bằng chiếc tăm dài nghêu, đôi mắt lồi to hơn đầu, cũng đậu ngụ cư vùng này.

(Tô Hoài)

5. Đặt câu có tính từ chứa bổ ngữ định tính.
6. Đặt câu có tính từ chứa bổ ngữ định lượng.
7. Đặt câu có tính từ chứa bổ ngữ so sánh.
8. Đặt câu có tính từ chứa bổ ngữ chủ thể.

thuongmaitr

Tiết 29

LUYỆN TẬP

I – Nội dung

1. Định ngữ của danh từ có tác dụng gì đối với danh từ ?

2. Định ngữ của danh từ thường có cấu tạo như thế nào ?

3. Dạng chung của cụm danh từ như thế nào ?

4. Bổ ngữ của động từ có tác dụng gì đối với động từ ?

5. Bổ ngữ của động từ thường có cấu tạo như thế nào ?

6. Dạng chung của cụm động từ như thế nào ?

7. Những bổ ngữ dễ nhận biết của động từ là những bổ ngữ nào ?

8. Bổ ngữ của tính từ có tác dụng gì đối với tính từ ?

9. Bổ ngữ của tính từ thường có cấu tạo như thế nào ?

10. Dạng chung của cụm tính từ như thế nào ?

11. Những bổ ngữ dễ nhận biết của tính từ là những bổ ngữ nào ?

uongxua.vn

II – Luyện tập

1. Đọc phần trích sau đây và tìm những bổ ngữ của các động từ in đậm, cho biết chúng là những bổ ngữ gì :

Đêm tối **trùm phủ** *cái vườn chim xao xác,* **trùm phủ** *bóng ông lão đang đứng ngước mắt nhìn lên. Tối nay thiệt là một đêm tối khác biệt, có thể nói là một đêm tối tai biến nhất đã xảy ra trong gần suốt bốn mươi năm kể từ khi ông lão tới đây* **coi giữ** *vườn chim. Tại góc rừng U Minh Hạ miệt giáp biển hòn Đá Bạc này ông lão đã* **sống** *gần trọn một đời. Trong ngót bốn mươi năm, bên mái chòi ông lão ngủ, hầu như không có lúc nào* **ngừng nghỉ** *tiếng chim kêu, tiếng chim vỗ cánh, tiếng của những chuyến đi và về của không biết cơ man nào là cò, diệc. Những năm tháng dài dặc đã gắn liền đời ông lão với khu vườn chim. Lâu rồi, ông có niềm vui sướng bình dị của riêng ông là chiều nào lũ chim cũng trở lại với ông, kêu lên*

những tiếng kêu như tiếng khánh, làm rộn rịp cả cụm rừng và vui vẻ bầu trời [...]

(Anh Đức)

2. Tìm danh từ và định ngữ của danh từ trong phần trích ở bài tập 1.

3. Đọc câu sau đây và thực hiện những nhiệm vụ cho bên dưới :

Trong ngót bốn mươi năm, bên **mái chòi** *ông lão ngủ, hầu như không có lúc nào ngừng nghỉ tiếng chim kêu,* **tiếng** *chim vỗ cánh,* **tiếng** *của những chuyến đi và về của không biết cơ man nào là cò, diệc.*

a) Tìm định ngữ của các danh từ (in đậm).

b) Nói rõ cách cấu tạo của các định ngữ của danh từ đã tìm được.

c) Phân tích cấu tạo của cụm danh từ :

những chuyến đi và về của không biết cơ man nào là cò, diệc.

4. Đặt câu có tính từ kèm bổ ngữ và cho biết bổ ngữ ấy là bổ ngữ gì của tính từ.

5. Tìm cụm tính từ và chỉ ra bổ ngữ của tính từ trong câu sau đây :

Cái lưng nó đã rộng bè bè và hơi cong lại như lúc con thú rừng sắp vồ mồi.

(Nguyễn Ngọc)

6. Tìm cụm động từ và chỉ ra bổ ngữ của động từ trong câu sau đây :

Tại góc rừng U Minh Hạ miệt giáp biển hòn Đá Bạc này ông lão đã sống gần trọn một đời.

(Anh Đức)

Tiết 30

PHẦN HÔ – ĐÁP

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc những phần trích sau đây, chú ý chỗ in đậm :

a) [...] *Cái cách ông lão thế, là ông lão có chuyện gì nghĩ ngợi đây. Quả nhiên, một lúc sau, ông cụ bỗng dặn dà :*

– **Này**, *bà nó còn thức hay ngủ đấy ?*

– *Thức ! Có chuyện gì thế* **ông** ?

– **À, không**... *chuyến này tôi ra chăn vịt cho hợp tác xã đấy* **bà ạ** !

Bà lão tỉnh hẳn ngủ, hỏi lại ông lão :

– *Sao ? Ông nhận ra chăn vịt ?*

– **Ừ.**

– *Ừ là ừ làm sao ? Đang ở đội trồng cây không ở, lại dùng dưng xin ra chăn vịt, ông rõ mới lẩn thẩn !*

(Vũ Thị Thường)

b) [...] *Không đợi đến phân công, thằng bé Nam cũng biết mình phải lo giữ con gà trống. Cái bồng đeo trên lưng, nó ôm con gà trống đứng cạnh tôi. Nó nói nho nhỏ với tôi :*

– **Nè chú**, *đem về rừng mới, cũng chưa chắc gì nó được gáy đâu, có chuyện gì thì mấy chú hấp rượu nó thôi. Mình đi rồi, không sợ lộ bí mật nữa. Cháu thả cho nó tự do nghe chú ?*

– *Cháu muốn làm gì cháu làm.*

– *Không, chú phải ừ cháu mới dám.*

– **Ừ thì ừ**.

Nó lại ôm con gà vào lòng, lại vuốt ve [...]

(Nguyễn Quang Sáng)

c) **Chao** *sương mù dày quá nhỉ.*

(Nguyễn Khải)

2. Những chỗ in đậm trên đây chỗ nào là lời hô, chỗ nào là lời đáp, chỗ nào là lời than (bộc lộ cảm xúc) ?

II – Bài học

1. Lời hô – đáp

Lời hô là lời gọi tên, gọi người cùng nói chuyện để thu hút chú ý của họ, chuẩn bị cho họ nghe mình nói, hoặc là lời kêu lên để bộc lộ cảm xúc hay kèm sự bộc lộ cảm xúc.

Lời đáp là lời hồi ứng lời gọi, tỏ ra đã nghe gọi và sẵn sàng tiếp chuyện người gọi. Lời đáp có thể đồng thời là lời khẳng định, đồng tình, hoặc phủ định, bác bỏ, hoặc phân vân, hoặc bộc lộ cảm xúc, kèm sự bộc lộ cảm xúc.

Lời hô – đáp có thể được biểu thị bằng một từ, một tổ hợp gồm nhiều từ, một ngữ cố định và có thể đứng đầu, đứng cuối, hoặc giữa câu.

Ví dụ :

a) **Mẹ ơi**, *lau nước mắt*
Làng ta giặc chạy rồi.

(Tố Hữu)

b) *Đói lắm rồi,* **đồng chí Tàng ơi** !

(Nguyễn Đình Thi)

c) **Này**, *bà nó còn thức hay ngủ đấy* ?

(Vũ Thị Thường)

d) *Thức ! Có chuyện gì thế* **ông** ?

(Vũ Thị Thường)

đ) **À, không**... *chuyến nay tôi ra chăn vịt cho hợp tác xã đấy* **bà ạ** !

(Vũ Thị Thường)

e) *Lúc đi qua bếp, Mèo Con gọi to :*

– Ngheo ! Bác Nồi Đồng, chị Chổi ở nhà, tôi đi chơi nhé !

– **Ừ,** *đi thì đừng có chạy rông mà lạc. Hôm nay đông người lắm đấy.*

(Nguyễn Đình Thi)

– **Trời ơi**, *chỉ còn có năm phút !*

(Nguyễn Thành Long)

thuongmaitr

Chú ý : Dùng lời hô – đáp phải phù hợp với vai vế giữa người nói và người nghe, thích ứng với mức độ cảm xúc khi cần bộc lộ nó.

2. Phần hô – đáp trong câu

Lời hô – đáp có thể tách ra thành câu riêng, thường có dạng câu đặc biệt ; lúc đó tự nó là câu.

Ví dụ :

[...] *Một gánh phở bốc khói nghi ngút, mùi nước dùng thơm ngào ngạt. Nước miếng ở đâu mà túa ra nhiều thế ? Nhẫn chép miệng rồi ngoái cổ vào hỏi thăm :*

– **Ông phở ơi** ! *Có thấy con bò lưng đen bụng vàng nào vừa chạy qua đây không ?*

Bác phở vẫn đều tay băm hành trên thớt :

– **Không** ! *Từ tối đến giờ chẳng thấy gì sốt !*

(Hồ Phương)

Lời hô – đáp có thể được đặt vào trong câu, làm thành bộ phận tách biệt với nòng cốt câu ; lúc đó nó mới là *phần hô – đáp* trong câu (xem các ví dụ nêu ở *mục 1*).

uongxua.vn

Phần hô – đáp là bộ phận trong câu nhưng biệt lập với nòng cốt câu, dùng làm lời gọi, đáp, lời than, có thể mang ý khẳng định, đồng tình, phủ định, bác bỏ... chung nhất.

Dùng lời hô – đáp nói chung và phần hô – đáp trong câu nói riêng phải phù hợp với vai vế giữa người nói và người nghe, thích ứng với mức độ cảm xúc khi cần bộc lộ nó.

III – Bài tập

1. Gạch dưới lời hô – đáp trong những phần trích sau đây. Cho biết lời hô – đáp nào là thuộc kiểu câu đơn đặc biệt, lời hô – đáp nào là phần hô – đáp trong câu ?

– *Trước khi đi, nó còn cho tôi ba đồng bạc, ông giáo ạ !*

(Nam Cao)

– *Than ôi ! Bách Việt hà san*
Văn minh đã sẵn, khôn ngoan có thừa !

(Khuyết danh – *Á Tế Á ca*)

– Ôi thôi, chú mày ơi ! Chú mày có lớn mà chẳng có khôn.

(Tô Hoài)

– Thưa anh, em cũng muốn khôn nhưng không khôn được.

(Tô Hoài)

– Huế ơi, quê mẹ của ta ơi !
Nhớ tự ngày xưa tuổi chín mười.

(Tố Hữu)

2. Tìm lời hô – đáp trong những phần trích sau đây, cho biết chúng được dùng với ý gì ? (để làm gì : cảm thán, gọi, trả lời, chấp nhận, khẳng định, phủ định, bác bỏ... ?)

a) *Dế Choắt trả lời tôi bằng một giọng rất buồn rầu :*

– Thưa anh, em cũng muốn khôn nhưng không khôn được. Đụng đến việc là em thở rồi, không còn hơi sức đâu mà đào bới nữa [...]. Hay là bây giờ em nghĩ thế này ... Song anh có cho phép nói em mới dám nói...

Rồi Dế Choắt loanh quanh băn khoăn. Tôi phải bảo :

– Được, chú mình cứ nói thẳng thừng ra nào.

(Tô Hoài)

b) *Khi vừa đặt mình nằm, kéo chiếc chăn ấm hùm lên trùm kín đầu thì Nhẫn lại nghe thấy rì rầm ngoài trời. Lại cái tiếng êm êm, dìu dịu, rơi rơi. Và trong âm thanh ấy lại có tiếng cỏ non đang đua nhau nảy mầm đâm lá.*

– Lại mưa rồi, Thịnh ạ.

– Ừ, mai cỏ lại lên mạnh ra phết !

Ngoài trời mưa mỗi lúc một mau hơn [...]

(Hồ Phương)

c) *Quả nhiên, một lúc sau, ông cụ bỗng dặn dà :*

– Này, bà nó còn thức hay ngủ đấy ?

– Thức ! Có chuyện gì thế hở ông ?

– À, không... chuyến này tôi ra chăn vịt cho hợp tác xã đấy bà ạ !

Bà lão tỉnh hẳn ngủ, hỏi lại ông lão :

– Sao ? Ông nhận ra chăn vịt ?

– Ừ.

(Vũ Thị Thường)

3. Thử hình dung ra cuộc chuyện trò giữa vài ba bạn với nhau trong đó có những lời hô – đáp. Viết lại cuộc chuyện trò ấy, gạch dưới lời hô – đáp là câu đặc biệt một gạch, phần hô – đáp trong câu hai gạch.

4. Viết câu có phần hô – đáp biểu lộ cảm xúc, trong một loạt câu, nếu cần.

5. Viết câu có phần hô – đáp dùng để gọi, trong một loạt câu, nếu cần.

6. Viết câu có phần hô – đáp kèm ý đồng tình, chấp nhận hoặc phủ định, bác bỏ, trong một loạt câu, nếu cần.

Tiết 31

PHẦN PHỤ CHÚ

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc những câu sau đây, chú ý phần in đậm :

– *Từ lúc này ông Bống –* **tên người nông dân ấy** *– bần thần như người đánh rơi một vật gì đang đi tìm.*

(Nguyễn Địch Dũng)

– *Nguyễn Du,* **tác giả *Truyện Kiều*,** *là nhà thơ lớn của dân tộc ta.*

– *Rồi đột ngột con dế cụ cắn toang vỏ đất mỏng, từ các ngách bí mật vọt ra* (**dế thường khôn ngoan khoét sẵn lối thoát kín đáo như vậy**).

(Vũ Tú Nam)

2. Đọc lại những câu trên, bỏ đi phần in đậm và xét xem :

– Phần còn lại có phải là câu đủ ý không ?

– Phần in đậm giúp ta biết thêm được điều gì và điều đó có liên quan đến phần nào của câu chứa nó ?

3. Em có chú ý về cách viết và cách đọc những câu có chứa bộ phận tương tự phần in đậm trong các ví dụ trên không ?

II – Bài học

1. Phần phụ chú

Phần phụ chú là bộ phận biệt lập với nòng cốt câu về cấu tạo, được dùng để làm rõ thêm ý cho một bộ phận nào đó trong câu, chỉ ra xuất xứ của câu, làm rõ thái độ, cách thức của người nói v.v...

Ví dụ :

a) *Xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa là vận dụng mọi tri thức khoa học –* **khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và kĩ thuật** *– nhằm đạt tới đỉnh cao của nền văn minh.*

(Lê Duẩn)

b) *Bởi vì... bởi vì...* (**San cúi mặt và bỏ tiếng Nam dùng tiếng Pháp**) *người ta lừa dối anh.*

(Nam Cao)

c) *Cu Tí cầm ngửa nắm cơm nếp trong lòng bàn tay giơ lên ngang vai –* **dây là phần đã chia rồi, nên còn nhủng nhỉnh chưa nỡ ăn** *– hếch mặt buông một tiếng :*

– Kệ !

(Bùi Hiển)

2. Cấu tạo và vị trí của phần phụ chú

Phần phụ chú có thể do một từ, một tổ hợp từ, một dạng câu đảm nhiệm. Phần phụ chú thường đứng giữa câu hoặc đứng cuối câu.

Ví dụ :

– Từ lúc này ông Bổng – **tên người nông dân ấy** *– bần thần như người đánh rơi một vật gì đang đi tìm.* (Cụm danh từ, đứng giữa câu)

– Rồi đột ngột con dế cụ cẩn toang vỏ đất mỏng, từ các ngách bí mật vọt ra (**dế thường khôn ngoan khoét sẵn lối thoát kín đáo như vậy**). (Dạng câu, đứng cuối câu)

3. Cách viết, cách đọc phần phụ chú

Khi viết, phần phụ chú thường được tách ra khỏi phần câu còn lại bằng dấu ngang, dấu phẩy, dấu ngoặc đơn, có khi là dấu hai chấm.

Ví dụ :

Bước đến con đường mòn từ nhà bếp quanh co dẫn xuống con suối – **nay đá phủ đầy lá**, *chúng tôi đi dần vào chỗ ở cũ, mỗi bước mỗi thấy rõ những dấu vết của cơ quan :* **cây mắc võng, cái hố tròn, cái nền nhà**...

(Nguyễn Quang Sáng)

Phần phụ chú thường được đọc nhanh hơn, nhỏ hơn, khi cần có thể phải đọc rõ hơn.

Phần phụ chú là bộ phận biệt lập với nòng cốt câu, được dùng để làm rõ thêm về một phương diện nào đó cho một bộ phận khác của câu hoặc cho toàn câu.

Phần phụ chú có thể do một từ, một tổ hợp gồm nhiều từ, một dạng câu đảm nhiệm và thường đứng giữa hoặc đứng cuối câu.

Khi viết, phần phụ chú được tách ra bằng dấu ngang, dấu phẩy, dấu ngoặc đơn, có khi là dấu hai chấm. Khi đọc, phần phụ chú cũng thường được đọc nhanh hơn, nhỏ hơn phần câu còn lại.

uongxua.vn

III – Bài tập

1. Hãy giải thích tại sao nói rằng phần phụ chú là bộ phận biệt lập với nòng cốt câu về cấu tạo ?

2. Hãy nêu công dụng của phần phụ chú trong câu và đặt ra hoặc tìm một vài ví dụ minh họa cho một số công dụng đó.

3. Gạch dưới những phần phụ chú trong những câu sau đây :

– Cô bé nhà bên (có ai ngờ)

Cũng vào du kích.

(Giang Nam)

– Cụ cứ tưởng thế đấy chứ, tôi an ủi lão, chứ nó chả hiểu gì đâu.

(Nam Cao)

– Nổ súng – Cận hạ lệnh cho Moan – nhằm trúng thằng cầm cờ.

(Nguyễn Minh Châu)

4. Tìm phần phụ chú trong những phần trích sau đây và nêu công dụng cụ thể của chúng trong từng trường hợp :

a) *Tôi vừa nói xong, ở dưới vang lên tiếng the thé, tiếng ầm ầm. Kẻ thì bảo nhất quyết phải mời chúng tôi ra đấu, lệ vùng này nghìn xưa như thế. Kẻ thì rằng thôi. Sau đó một ban bô lão thượng thọ của đám hội cắt ra trông nom võ đài – một cụ Châu Chấu, một cụ Bọ Ngựa, một cụ Cành Cạch, một cụ Cào Cào, một cụ Niềng Niễng, các cụ ra nói với chúng tôi rằng :*

– Thưa hai võ sĩ, đất lành chim đậu, hai võ sĩ qua đây, lại có lòng lên thi thố tài nghệ siêu quần, thiên hạ không còn ai đối địch nổi, thật là phúc cho chúng tôi [...]

(Tô Hoài)

b) *Giữa cái màu xanh lặng lẽ của lá lạc, lá cỏ nghệ và rút đồng, nổi lên một miếng vàng sẫm của mấy mảnh gianh và lá cót dạn lẫn lên nhau. Đấy là điểm sinh động nhất của toàn bãi : tiếng chân đạp trên bàn gỗ rình rịch, tiếng vòng trục quay ù ù của ba cái máy tuốt lạc, tiếng bàn cào rê lạo xạo trên mình vỏ lạc thu gọn lại ở khoảng giữa.*

(Nguyễn Khải)

5. Những câu sau đây chưa dùng dấu câu để xác định phần phụ chú. Hãy dùng dấu câu để tách chúng riêng ra.

– Đảng Cộng sản Việt Nam trước kia là Đảng Cộng sản Đông Dương luôn luôn xứng đáng với lòng tin của nhân dân lao động.

– Trong việc này mình không có lỗi gì Thúy Lan tự nhủ.

– Vua Quang Trung hẹn với các tướng sĩ đến ngày 7 vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng chiến thắng theo Hoàng Lê nhất thống chí.

6. Viết một đoạn văn ngắn nói về sinh hoạt lớp, trong đó có câu chứa phần phụ chú.

Tiết 32

PHẦN CHUYỂN TIẾP

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc những phần trích sau đây, chú ý chỗ in đậm :

thuongmaitr

a) *Mai sau các cháu sẽ là người chủ của nước nhà.* **Cho nên** *ngay từ rày, các cháu cần phải rèn luyện đạo đức cách mạng để chuẩn bị trở nên người công dân tốt, người cán bộ tốt của nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.*

(Hồ Chí Minh)

b) *Hoa mận vừa tàn thì mùa xuân đến. Bầu trời ngày càng thêm xanh. Nắng vàng ngày càng rực rỡ. Vườn cây lại đâm chồi nảy lộc.* **Rồi** *vườn cây ra hoa. Hoa bưởi nồng nàn. Hoa nhãn ngọt. Hoa cau thoảng qua...*

(Nguyễn Kiên)

c) *Nhà trường phải gắn liền với thực tế của nước nhà, với đời sống của nhân dân. Thầy giáo và học trò, tùy hoàn cảnh và khả năng cần tham gia những công tác xã hội, ích nước lợi dân.*

Ngoài ra, *mỗi một cấp giáo dục cần nhận rõ nhiệm vụ của mình trong lúc này :*

[...]

uongxua.vn

(Hồ Chí Minh)

2. Hãy xét xem :

a) Các câu trong mỗi phần trích nêu trên có quan hệ ý nghĩa với nhau. Những từ ngữ in đậm trong 3 ví dụ trên có nhiệm vụ gì ?

b) Mỗi từ ngữ in đậm (**cho nên, rồi, ngoài ra**) trong 3 ví dụ trên nối ý câu nào với câu nào ?

3. Những từ ngữ in đậm đó được gọi là *phần chuyển tiếp* của câu. Vậy theo em, phần chuyển tiếp của câu được dùng để làm gì ?

II – Bài học

1. Phần chuyển tiếp

Phần chuyển tiếp là bộ phận biệt lập với nòng cốt câu, được dùng để nối ý hoặc để chuyển từ ý này sang ý khác giữa các câu, các đoạn văn liên quan với nhau. Tuy nhiên, khi không cần thiết thì đừng dùng phần chuyển tiếp để tránh rườm rà.

Ở ví dụ a, câu chứa **cho nên** chỉ kết quả cần đạt đến, câu trước chỉ "nguyên nhân", lí do.

Ở ví dụ b, câu chứa **rồi** chỉ quan hệ thời gian : cây ra hoa *sau thời gian* cây đâm chồi.

Ở ví dụ c, câu chứa **ngoài ra** chuyển ý từ nhiệm vụ của nhà trường, việc cần làm của thầy trò sang nhiệm vụ của mỗi cấp giáo dục.

2. Từ ngữ dùng làm phần chuyển tiếp

Phần chuyển tiếp thường đứng ở đầu câu. Những từ ngữ sau đây thường được dùng làm phần chuyển tiếp :

- *còn, rồi, nhưng, và, mà, hay, hoặc là...*
- *tuy nhiên*
- *vì vậy, nếu vậy, tuy vậy...*
- *cho nên, thành ra...*
- *vì vậy cho nên, nếu thế thì, tuy vậy nhưng...*
- *trước hết, tiếp theo, cuối cùng...*
- *nói chung, nhìn chung, tóm lại...*
- *ngoài ra, vả lại, hơn nữa...*
- *nói cách khác, nói khác đi...*

Phần chuyển tiếp là bộ phận biệt lập với nòng cốt câu và được dùng để nối ý, chuyển ý giữa các câu, các đoạn văn có liên quan với nhau, khi cần thiết.

Phần chuyển tiếp thường đứng ở đầu câu và thường do một số từ ngữ nhất định đảm nhiệm.

III – Bài tập

1. Gạch dưới phần chuyển tiếp trong những phần trích sau đây (không tính quan hệ từ bên trong một câu) :

a) *Trong mấy triệu người cũng có người thế này, thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên, ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc.*

(Hồ Chí Minh)

b) *Tôi sống độc lập từ thuở bé. Ấy là tục lệ lâu đời trong họ dế chúng tôi.*

Vả lại, mẹ thường bảo chúng tôi rằng : "Phải như thế, để các con biết kiếm ăn một mình cho quen đi...". Bởi thế, lứa sinh nào cũng vậy, đẻ xong là mẹ tôi nghĩ ngay đến việc thu xếp cho con cái ra ở riêng.

(Tô Hoài)

2. Ở phần trích b trong bài tập 1, có thể thay phần chuyển tiếp đã tìm được bằng những từ ngữ nào cũng dùng làm phần chuyển tiếp được ?

3. Để chỉ quan hệ bổ sung, có thể dùng làm phần chuyển tiếp những từ ngữ :

hơn nữa, ngoài ra, thêm vào đó, ấy là chưa nói đến, lại còn, vả lại.

Hãy viết vài đoạn văn ngắn sử dụng trong đó những từ ngữ chuyển tiếp khác nhau nêu trên và nói rõ sự lựa chọn của mình.

4. Có thể thay từ *nhưng* trong phần trích sau đây bằng từ *còn*. Hãy nói rõ tác dụng của mỗi từ trong vai trò phần chuyển tiếp ở đây và giải thích xem có nên thay hay không ?

Bây giờ là buổi chiều rồi. Các cô bé học trò đi kiếm củi và hái hoa về từ lâu. Đối với các cô không có gì đáng nghĩ vì mỗi cô đã làm đủ kết quả, vác về một bó củi cành với những cụm tầm xuân hoa phơn phớt hồng thật xinh.

Nhưng *ở vùng Kiến, hôm ấy thì phải nói rằng trận bão lụt qua từ lâu rồi mà tất cả còn bàng hoàng.*

(Tô Hoài)

5. Em hãy viết một đoạn (nội dung, đề tài tùy em chọn) trong đó có dùng phần chuyển tiếp. Nói rõ ý định của em trong việc chọn dùng từ ngữ đó làm phần chuyển tiếp.

Tiết 33

ÔN TẬP HỌC KÌ II

I – Nội dung

1. Từ loại :

– Danh từ

– Động từ

– Tính từ

– Số từ.

2. Hoạt động kết hợp của 3 từ loại lớn :

– Danh từ và định ngữ. Cụm danh từ

– Động từ và bổ ngữ. Cụm động từ

– Tính từ và bổ ngữ. Cụm tính từ.

3. Ba phần biệt lập của câu :

– Phần hô – đáp

– Phần phụ chú

– Phần chuyển tiếp.

II – Trọng tâm ôn tập

1. Về từ loại, cần chú ý từ loại được phân xuất trên cơ sở nội dung ý nghĩa khái quát gắn liền với khả năng kết hợp của chúng và hoạt động của chúng trong câu.

Khả năng kết hợp giản đơn nhất có thể bộc lộ ở 3 từ loại lớn (danh từ, động từ, tính từ) là như sau :

– Danh từ có thể đứng trước được các từ : *này, nọ, kia...*

– Động từ có thể đứng sau được : *hãy, đừng, chớ.*

– Tính từ có thể đứng sau được : *rất, quá...*, hoặc đứng trước : *lắm, quá...*

Có một lớp từ vừa có thể đứng sau : *hãy, đừng, chớ* ; vừa có thể đứng sau : *rất, quá...* ; hoặc trước : *lắm, quá...* Đó là những từ chỉ trạng thái tâm lí.

2. Hoạt động kết hợp của 3 từ loại lớn là sự mở rộng khả năng kết hợp của chúng, khảo sát chúng trong câu.

Việc giới thiệu các định ngữ và bổ ngữ (của động từ và của tính từ) ở đây chỉ là bước đầu làm quen với những hiện tượng dễ nhận biết, chưa phải đã đầy đủ. Vì vậy chỉ chú ý đến những khái niệm đã cho, không dùng chúng để định loại tất cả các định

ngữ, bổ ngữ gặp trong thực tế. Tuy nhiên, luyện tập nhận ra chúng là việc cần thiết để đi sâu vào cấu trúc nghĩa của câu.

Ở phần này, khi nói đến cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ là :

– Tính đến tất cả các phụ từ có thể xuất hiện (*những, các, mọi, từng*... ở danh từ ; *đã, sẽ, đang, vừa, mới... rồi*... ở động từ và tính từ ; *rất, quá, lắm*... ở tính từ và động từ trạng thái tâm lí).

Ví dụ :

Tất cả những quyển sách mới này *tôi xem qua rồi*. (Cụm danh từ trong đó có *mới, này* là định ngữ ; *tất cả, những* là phụ ngữ).

– Không tính đến quan hệ từ đứng đầu ở những định ngữ, bổ ngữ chứa chúng.

So sánh :

– *Tôi mượn cái xe đạp của* **hai bạn này**. (Định ngữ có quan hệ từ)

uongxua.vn

– *Tôi mượn cái xe đạp của* **hai bạn này.** (Cụm danh từ)

– *Tôi mượn* **cái xe đạp của hai bạn này**. (Cụm danh từ)

3. Về ba phần biệt lập của câu : phần hô – đáp, phần phụ chú, phần chuyển tiếp, ngoài việc ý thức về công dụng của chúng, cần chú ý rằng chúng không thuộc vào nội dung của sự việc, sự vật nói trong câu chứa chúng, vì vậy chúng không phải là *thành phần câu* mà là *phần biệt lập của câu*.

III – Bài tập

Cho phần trích sau đây :

Bỗng đâu Chuồn Chuồn bay đến trong ánh trăng. Đấy là đàn Chuồn Chuồn Tương bay **rất đông**, *cánh quệt cả vào bóng mặt trăng. Cánh* **nâu chấm đen.** *Chuồn Chuồn Tương cũng yếu và không bao giờ* **bay đêm**, *tuy vậy Chuồn Chuồn Tương nhiều tình cảm nhất khi nghe Trũi về* **kể cái khó khăn, nguy hiểm chúng tôi gặp phải dọc đường**. *Chuồn Chuồn Tương đã bay đi ngay,* **bay thong thả, nhưng bay luôn** *và* **bay suốt đêm không nghỉ** *cho nên đến sớm nhất. Bọn Chuồn Chuồn Ngô, Chuồn Chuồn Chúa cậy sức khỏe họ* **cũng đi ngay**

dấy, *nhưng còn nhởn nhơ dâu chưa tới (có khi lạc dường cũng nên – các cậu ấy láu táu nhanh nhảu doảng mà !)*

(Tô Hoài)

Hướng chuẩn bị

1. Trong phần trích trên có thứ *phần biệt lập nào của câu* không ? Chỉ ra và cho biết công dụng của nó, nếu có.

2. Phân tích những chỗ in đậm và cho biết :

– Đâu là cụm danh từ ?

– Đâu là cụm động từ ?

– Đâu là cụm tính từ ?

– Đâu là định ngữ của danh từ ?

– Đâu là bổ ngữ của động từ ?

– Đâu là bổ ngữ của tính từ ?

– Những từ nào chỉ là phụ ngữ trong cụm từ ?

thuongmaitr

MỤC LỤC

Trang

TỪ NGỮ

Tiết 18. Cấu tạo của từ láy 3
Tiết 19. Nghĩa của từ láy 6
Tiết 20. Luyện tập 9
Tiết 21. Mở rộng vốn yếu tố Hán Việt
(các yếu tố chỉ số, chỉ màu sắc, chỉ bộ phận cây cối) 10
Tiết 22. Mở rộng vốn yếu tố Hán Việt
(các yếu tố chỉ cảnh vật tự nhiên) 12
Tiết 23. So sánh 13
Tiết 24. Mở rộng vốn yếu tố Hán Việt
(các yếu tố chỉ tổ chức xã hội, chỉ quan hệ thân thuộc
và quan hệ xã hội, chỉ thời gian) 16
Tiết 25. Mở rộng vốn yếu tố Hán Việt
(các yếu tố chỉ không gian, chỉ vật dụng) 19
Tiết 26. Nhân hóa 21
Tiết 27. Mở rộng vốn yếu tố Hán Việt
(các yếu tố chỉ hoạt động, trạng thái) 23
Tiết 28. Mở rộng vốn yếu tố Hán Việt (tiếp)
(các yếu tố chỉ hoạt động, trạng thái) 25
Tiết 29. Điệp ngữ 27
Tiết 30. Luyện tập 29
Tiết 31. Mở rộng vốn yếu tố Hán Việt
(các yếu tố chỉ tính chất) 30
Tiết 32. Ôn tập học kì II 33
Tiết 33. Ôn tập học kì II (tiếp) 34

uongxua.vn

Trang

NGỮ PHÁP

Tiết 18. Danh từ 40

Tiết 19. Danh từ (tiếp) 44

Tiết 20. Động từ 47

Tiết 21. Động từ (tiếp) 50

Tiết 22. Tính từ 53

Tiết 23. Số từ 57

Tiết 24. Luyện tập 61

Tiết 25. Danh từ và định ngữ
Cụm danh từ 63

Tiết 26. Động từ và bổ ngữ
Cụm động từ 66

Tiết 27. Động từ và bổ ngữ
Cụm động từ (tiếp) 70

Tiết 28. Tính từ và bổ ngữ
Cụm tính từ 74

Tiết 29. Luyện tập 79

Tiết 30. Phần hô – đáp 81

Tiết 31. Phần phụ chú 85

Tiết 32. Phần chuyển tiếp 88

Tiết 33. Ôn tập học kì II 91

thuongmaitr

truongxua.vn

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

1.	Tiếng Việt 6, tập một	*tái bản*
2.	Tiếng Việt 6, tập hai	*tái bản*
3.	Văn học 6, tập một	*tái bản*
4.	Văn học 6, tập hai	*tái bản*
5.	Tập làm văn 6	*tái bản*
6.	Lịch sử 6	*tái bản*
7.	Địa lí 6	*tái bản*
8.	Giáo dục công dân 6	*tái bản*
9.	Toán 6, tập một	*tái bản*
10.	Toán 6, tập hai	*tái bản*
11.	Sinh học 6	*tái bản*
12.	Kĩ thuật 6	*tái bản*
13.	English 6	*tái bản*
	Tiếng Pháp 6	*tái bản*
14.	Mĩ thuật 6	*tái bản*
15.	Âm nhạc 6	*tái bản*
16.	Dàn bài tập làm văn 6	*tái bản*
17.	Bài tập Tiếng Việt 6, tập một	*tái bản*
18.	Bài tập Tiếng Việt 6, tập hai	*tái bản*
19.	Bài tập Toán 6, tập một	*tái bản*
20.	Bài tập Toán 6, tập hai	*tái bản*

thuongmaitruongxua.vn

TIẾNG VIỆT 6

TẬP HAI

In 50.000 bản, (QD.1C) khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Nhà máy in Diên Hồng 57 Giảng Võ – Hà nội.
Số in : 116. Số xuất bản : 767/78 – 98. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 1999.

Mã số : 2H622T9

Giá : **2.200 đ**